

Số: 2020/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về Chương trình khuyến nông địa phương 05 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;*

*Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;*

*Căn cứ Quyết định số 1360/QĐ-BNN-KHCN ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Chương trình khuyến nông Trung ương giai đoạn 2020 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 75/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt Chương trình khuyến nông địa phương 05 năm giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ ý kiến của các thành viên Hội đồng theo Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thống nhất trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai điều chỉnh, bổ sung Chương trình khuyến nông địa phương 05 năm giai đoạn 2021 – 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1911/TTr-SNN ngày 02 tháng 5 năm 2024 và Văn bản số 2824/SNN-TTĐVNN ngày 17 tháng 6 năm 2024.*



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình khuyến nông địa phương 05 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022) với những nội dung điều chỉnh và phụ lục điều chỉnh I, II, III, IV, V, VI kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Chương trình đúng theo quy định hiện hành. Đồng thời, chịu trách nhiệm trong việc xác định nhiệm vụ, thông tin, số liệu, thẩm định nội dung, khối lượng công việc, phương pháp thực hiện và dự toán kinh phí thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Các nội dung khác tại Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt Chương trình khuyến nông địa phương 05 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên, không thay đổi.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh; Giám đốc Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Thường trực: TU và HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Q. Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KTN.

(Khoa/Qdchuongtrinhkhong/01.7-364)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Phi**



**Phụ lục I**  
**NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH SỐ 1116/QĐ-UBND**  
**NGÀY 04 THÁNG 5 NĂM 2022 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG**  
**NAI VỀ CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG 05 NĂM**  
**GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

**Phần I**  
**NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH**

**I. BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN VÀ ĐÀO TẠO**

Điều chỉnh, bổ sung tại Phụ lục I, IV, V Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022, cụ thể như sau:

**1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai)**

- Tập huấn về kỹ thuật sản xuất cho nông dân trên địa bàn tỉnh: điều chỉnh giảm từ 115 lớp xuống còn 104 lớp đồng thời tăng định mức từ 11.600.000 đồng/lớp lên thành 13.500.000 đồng/lớp.
- Bổ sung 34 lớp tập huấn hướng dẫn tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động cho các tổ khuyến nông cộng đồng với định mức 18.250.000 đồng/lớp.
- Cập nhật kiến thức chuyên môn cho người làm công tác khuyến nông địa phương: điều chỉnh giảm từ 05 lớp xuống còn 02 lớp.
- Tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật cho cán bộ kỹ thuật: điều chỉnh giảm từ 05 lớp xuống còn 01 lớp.
- Dạy nghề: Chuyển nội dung dạy nghề sang giai đoạn 2026-2030.
- Bổ sung thêm phần chi phí: thẩm định giá; lập hồ sơ mời thầu và đấu thầu; quản lý nhiệm vụ khuyến nông đối với mục thuê xe.

**2. Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh**

Lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật, khoa học công nghệ, bảo vệ thực vật đến nông dân:

- + Điều chỉnh giảm từ 120 lớp xuống còn 93 lớp.
- + Nội dung lớp tập huấn: đề xuất chuyển từ nội dung “chuyển giao kỹ thuật, khoa học công nghệ, bảo vệ thực vật đến nông dân” thành “kỹ thuật trồng chăm sóc và phòng trị sâu, bệnh trên cây trồng vật nuôi”.



### 3. Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom

- Chuyển nội dung 22 lớp tập huấn “quy trình canh tác hữu cơ trên cây trồng” xuống thành 03 lớp “tập huấn quy trình canh tác theo VietGAP, hướng hữu cơ và hữu cơ trên cây trồng”.

- Điều chỉnh nội dung 04 lớp tập huấn “Tuyên truyền các văn bản, quy định mới về trồng trọt, bảo vệ thực vật xuống thành 02 lớp “Tuyên truyền các văn bản, quy định mới về trồng trọt, bảo vệ thực vật, các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp”.

- Điều chỉnh giảm từ 20 lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân vùng thực hiện mô hình xuống còn 15 lớp.

- Điều chỉnh 66 lớp tập huấn “về chăm sóc và phòng trừ dịch hại tổng hợp trên cây trồng, ứng phó biến đổi khí hậu” và 12 lớp tập huấn “về kỹ thuật cây trồng, vật nuôi” thành 73 lớp tập huấn “kỹ thuật về canh tác và phòng trừ dịch hại cây trồng, vật nuôi, biến đổi khí hậu”.

### 4. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu

- Điều chỉnh giảm: 42 lớp tập huấn về quy trình canh tác hướng hữu cơ, hữu cơ trên các loại cây trồng xuống còn 41 lớp; 24 lớp tập huấn nhân rộng mô hình nuôi thủy sản an toàn sinh học xuống còn 14 lớp.

- Điều chỉnh giảm 24 lớp tập huấn mô hình canh tác công nghệ cao trong nhà màng xuống còn 18 lớp.

- Điều chỉnh 36 lớp “tập huấn về ứng dụng chế phẩm sinh học, thuốc BVTV sinh học trong phòng, trừ sâu bệnh hại trên cây có múi” thành “35 lớp tập huấn ứng dụng các chế phẩm sinh học, thuốc BVTV sinh học trong phòng, trừ sâu bệnh hại trên cây trồng”.

- Điều chỉnh giảm 36 lớp “tập huấn kỹ thuật nhân rộng mô hình ghép cải tạo giống xoài kém chất lượng sang giống xoài hiệu quả kinh tế cao” thành 21 lớp “tập huấn về ghép, cải tạo giống xoài”.

- Bổ sung: 12 lớp tập huấn về sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hợp lý và hiệu quả; 21 lớp tập huấn về kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp.

### 5. Ủy ban nhân dân huyện Định Quán

- Chuyển 55 lớp tập huấn áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về trồng trọt thành 40 lớp chuyển giao khoa học kỹ thuật (sản xuất theo hướng GAP, GlobalGAP, hữu cơ,...).

- Chuyển 55 lớp tập huấn áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về chăn nuôi thành 35 lớp gồm: 25 lớp chuyển giao khoa học kỹ thuật chăn nuôi heo hữu cơ an toàn sinh học; 05 lớp tập huấn chăn nuôi heo, gà, bò, dê theo quy trình VietGAHP và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới trong chăn nuôi, phòng trừ dịch bệnh trên đàn vật nuôi; 05 lớp triển khai chủ trương các chính sách pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi.



- Chuyển 55 lớp tập huấn áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về thủy sản thành 18 lớp chuyên giao khoa học kỹ thuật mới trong nuôi trồng thủy sản.

#### **6. Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch**

- Điều chỉnh giảm lớp tập huấn áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về trồng trọt từ 100 lớp xuống còn 10 lớp; 15 lớp tập huấn áp dụng kỹ thuật mới về thủy sản xuống còn 10 lớp.

- Bỏ nội dung lớp tập huấn áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về chăn nuôi.

#### **7. Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú**

- Điều chỉnh giảm lớp tập huấn kỹ thuật cây trồng vật nuôi từ 150 lớp xuống còn 15 lớp; lớp quy trình canh tác hữu cơ trên cây trồng từ 20 lớp xuống còn 10 lớp.

- Bỏ nội dung lớp tập huấn công nghệ nhà màng, nhà kính; sản xuất lúa giống xác nhận; nhân và ghép cải tạo cây điều, cây ăn trái.

#### **8. Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất**

Điều chỉnh tăng số lớp tập huấn từ 200 lớp lên thành 228 lớp.

Đề xuất điều chỉnh nội dung tập huấn từ “Chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, khoa học công nghệ, quy trình GAP, hữu cơ, mã số vùng trồng” thành “Kỹ thuật và phổ biến các chính sách Quy định về mã vùng trồng, chuỗi liên kết, Chương trình Hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), Công nghệ cao, Hữu cơ trong nông nghiệp...”.

### **II. THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN**

Điều chỉnh, bổ sung tại Phụ lục II, IV, V Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022, cụ thể như sau:

#### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai)**

- Hội thảo cấp tỉnh: điều chỉnh giảm từ 08 cuộc xuống còn 03 cuộc với mức kinh phí hỗ trợ là 86.900.000 đồng/cuộc.

- Hội thảo cấp huyện: điều chỉnh giảm từ 12 cuộc xuống còn 04 cuộc với mức kinh phí hỗ trợ là 39.200.000 đồng/cuộc.

- Học tập kinh nghiệm sản xuất: điều chỉnh giảm từ 20 chuyên xuống còn 04 chuyên.

- Chuyển đổi số trong công tác khuyến nông: Chuyển nội dung chuyển đổi số trong công tác khuyến nông sang giai đoạn 2026-2030.

- Tổ chức hội nghị tổng kết công tác khuyến nông hàng năm, sơ kết chương trình khuyến nông và tổng kết công tác thông tin tuyên truyền 05 năm: điều chỉnh giảm từ 06 đợt xuống còn 03 đợt.

- Bổ sung thêm phần chi phí: thẩm định giá; lập hồ sơ mời thầu và đấu thầu; quản lý nhiệm vụ khuyến nông đối với nhiệm vụ tham quan học tập và in ấn tài liệu với tổng kinh phí: 62.124.000 đồng.



## **2. Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh**

Tham quan học tập mô hình sản xuất: điều chỉnh số chuyên học tập kinh nghiệm từ 08 chuyên xuống còn 07 chuyên.

## **3. Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom**

- Điều chỉnh nội dung học tập kinh nghiệm mô hình sản xuất từ 04 chuyên xuống còn 03 chuyên.

- Điều chỉnh 12 buổi từ “hội thảo đầu bờ” thành 10 buổi “Hội thảo đầu bờ mô hình có hiệu quả, nhân rộng...”.

## **4. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu**

Điều chỉnh giảm hội thảo mô hình hiệu quả từ 25 cuộc xuống còn 20 cuộc; 10 chuyên học tập kinh nghiệm xuống còn 04 chuyên; 48 lớp Thông tin, tuyên truyền các chính sách hỗ trợ phát triển Nông nghiệp và Nông thôn xuống còn 36 lớp.

## **5. Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc**

Điều chỉnh nội dung học tập kinh nghiệm mô hình sản xuất từ 10 chuyên xuống còn 07 chuyên.

## **6. Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch**

Điều chỉnh giảm hội thảo nhân rộng mô hình trồng trọt từ 10 lớp xuống còn 04 lớp đồng thời không thực hiện nội dung hội thảo nhân rộng mô hình chăn nuôi.

## **7. Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất**

Điều chỉnh nội dung học tập kinh nghiệm mô hình sản xuất từ 10 chuyên xuống còn 02 chuyên.

# **III. XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH**

Điều chỉnh, bổ sung tại Phụ lục III, IV, V, VI Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022, cụ thể như sau:

## **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai)**

### **a) Đối với mô hình trồng trọt và bảo vệ thực vật**

- Mô hình mẫu sản xuất rau công nghệ cao: đề xuất chuyển sang giai đoạn 2026-2030.

- Mô hình các loại cây ăn quả theo hướng hữu cơ, VietGAP đảm bảo chất lượng đạt chuẩn xuất khẩu: điều chỉnh giảm từ 24 mô hình xuống còn 11 mô hình.

- Mô hình các loại rau ăn lá, thân, quả theo hướng VietGAP, hữu cơ: điều chỉnh giảm từ 09 mô hình xuống còn 02 mô hình.

- Mô hình lúa giống mới và lúa theo hướng hữu cơ: đề xuất không thực hiện.



- Mô hình trồng cây công nghiệp ngắn ngày (cây mì): điều chỉnh giảm từ 08 mô hình xuống còn 01 mô hình.

- Mô hình cây công nghiệp dài ngày: điều chỉnh giảm từ 24 mô hình xuống còn 06 mô hình.

b) Mô hình chăn nuôi

- Điều chỉnh tên mô hình từ “nuôi heo rừng lai theo hướng hữu cơ” thành “nuôi lợn nội an toàn sinh học” đồng thời điều chỉnh giảm từ 12 mô hình xuống còn 06 mô hình.

- Mô hình nuôi gà an toàn sinh học: đề xuất chuyển sang giai đoạn 2026-2030.

c) Mô hình thủy sản

- Điều chỉnh tên mô hình từ “Nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao” thành “nuôi tôm thẻ chân trắng 02 giai đoạn tuần hoàn nước” đồng thời điều chỉnh giảm từ 08 mô hình xuống còn 01 mô hình;

- Điều chỉnh tên mô hình từ “Mô hình nuôi lươn không bùn thương phẩm” thành “mô hình nuôi lươn đồng không bùn thương phẩm trong bể nổi” đồng thời điều chỉnh giảm từ 05 mô hình xuống còn 01 mô hình;

- Điều chỉnh giảm mô hình nuôi thâm canh các loại cá bản địa có giá trị kinh tế cao (Mô hình nuôi cá chình nước ngọt tuần hoàn trong bể nổi; Mô hình nuôi cá bống tượng nước ngọt tuần hoàn trong bể nổi) từ 06 mô hình xuống còn 02 mô hình;

- Điều chỉnh mô hình nuôi tôm càng xanh toàn đực 07 mô hình sang thực hiện 02 mô hình gồm: “nuôi tôm càng xanh toàn đực bán thâm canh trong ao gắn với vùng nuôi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm” và mô hình “nuôi luân canh tôm càng xanh-lúa gắn với vùng nuôi được cấp GCN đủ điều kiện ATTP” được chuyển từ phần kinh phí của Chi cục Thủy sản qua.

d) Bổ sung thêm phần chi phí: thẩm định giá; lập hồ sơ mời thầu và đấu thầu; quản lý nhiệm vụ khuyến nông mới tổng kinh phí: 482.920.500 đồng.

## 2. Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh

- Đề xuất không thực hiện các mô hình: mô hình phế phụ phẩm sau trồng nấm; mô hình nấm ăn; mô hình cây lan; mô hình cây rau; mô hình du lịch sinh thái vườn. Chuyển phần kinh phí này sang thực hiện các mô hình: 02 mô hình dưa lưới; 06 mô hình sầu riêng; 04 mô hình cây bưởi với nội dung thực hiện áp dụng các phương pháp canh tác an toàn; theo hướng hữu cơ; áp dụng các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp; chuyển 04 mô hình nuôi bò thành nuôi dê vỗ béo nâng tổng số mô hình nuôi dê thành 08 mô hình; điều chỉnh giảm: 16 mô hình nuôi gà ta thành 15 mô hình; 12 mô hình nuôi lươn xuống còn 04 mô hình.

+ Phần mục tiêu của mô hình lúa: điều chỉnh từ “áp dụng canh tác nông nghiệp bền vững, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật” thành “áp dụng canh tác nông nghiệp bền vững, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, canh tác theo hướng hữu cơ”; đồng thời điều chỉnh từ 08 mô hình lên 10 mô hình;



+ Phần mục tiêu của mô hình nuôi dê: điều chỉnh từ “định lượng khẩu phần thức ăn bằng các loại thức ăn hỗn hợp và thức ăn ủ chua” thành “bổ sung vào khẩu phần ăn các loại thức ăn hỗn hợp, sử dụng vắc xin phòng bệnh”.

### **3. Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa**

Điều chỉnh không thực hiện mô hình cây dược liệu cao an xoa, xáo tam phân, Sâm bổ chính.

### **4. Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom**

- Điều chỉnh giảm mô hình: 08 mô hình thâm canh cây chuối xuống còn 04 mô hình; 04 mô hình thâm canh cây ca cao xuống còn 01 mô hình; 08 mô hình thâm canh cây bưởi còn 01 mô hình.

- Không thực hiện mô hình cây điều chuyển sang thực hiện 02 mô hình thâm canh cây lúa.

- Bổ sung thực hiện: 04 mô hình thâm canh cây rau; 01 mô hình thâm canh cây ăn quả khác.

- Điều chỉnh tăng từ 05 mô hình chăn nuôi gà thành 16 mô hình.

### **5. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu**

Điều chỉnh giảm từ 05 mô hình nông nghiệp đô thị xuống còn 01 mô hình; không thực hiện nội dung xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt.

### **6. Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc**

- Mô hình cây tiêu: điều chỉnh quy mô thực hiện từ 0,5 ha thành 01 ha/mô hình đồng thời điều chỉnh giảm từ 10 mô hình xuống còn 05 mô hình.

- Điều chỉnh giảm: Mô hình cây xoài giảm từ 10 mô hình xuống còn 01 mô hình; mô hình cây rau từ 05 mô hình xuống còn 02 mô hình; mô hình thâm canh cây lúa từ 10 mô hình xuống còn 04 mô hình; đồng thời thực hiện mới 01 mô hình cây ca cao.

- Điều chỉnh giảm 10 mô hình nuôi bò xuống còn 03 mô hình nuôi bò vỗ béo và 02 mô hình nuôi dê vỗ béo với quy mô thực hiện bằng hoặc dưới 50 con/mô hình.

### **7. Ủy ban nhân dân huyện Định Quán**

- Điều chỉnh giảm: 10 mô hình thâm canh cây bưởi xuống còn 03 mô hình VietGAP cây bưởi; 03 mô hình ghép cải tạo cây xoài xuống còn 02 mô hình đồng thời bổ sung thực hiện 03 mô hình VietGAP cây sầu riêng; 02 mô hình VietGAP cây ca cao; 03 mô hình VietGAP cây chuối; 02 mô hình VietGAP/hướng hữu cơ rau ăn lá/củ quả; 01 mô hình hữu cơ (mô hình trồng xen cây sương sâm trồng xen dưới tán rừng).

- Điều chỉnh giảm 20 mô hình chăn nuôi bò xuống còn 01 mô hình cải thiện chất lượng đàn bò cái nền, bò thịt nâng cao giá trị kinh tế; chuyển 50 mô hình chăn nuôi dê sang thực hiện các mô hình gồm: 14 mô hình chăn nuôi heo,



gà VietGAP; 01 mô hình chăn nuôi giống heo đen bản địa theo hướng hữu cơ; 01 mô hình chăn nuôi heo rừng lai theo hướng hữu cơ.

- Bổ sung thêm 01 mô hình nuôi ba ba trong bể xi măng.

#### **8. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ**

Đề nghị không thực hiện nội dung xây dựng và nhân rộng mô hình giống lúa mới.

#### **9. Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch**

- Điều chỉnh giảm các mô hình gồm: mô hình trồng lúa từ 100 mô hình xuống còn 12 mô hình; mô hình khảo nghiệm giống lúa từ 30 mô hình xuống còn 12 mô hình; mô hình trồng rau sạch từ 10 mô hình xuống còn 04 mô hình; tôm thẻ chân trắng công nghệ cao từ 05 mô hình xuống còn 02 mô hình.

- Đề nghị bỏ không thực hiện các mô hình nuôi bò, gà.

#### **10. Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú**

- Điều chỉnh giảm các mô hình gồm: mô hình trồng lúa xuống còn 20 mô hình; mô hình trồng sầu riêng, bưởi VietGAP từ 80 mô hình xuống còn 40 mô hình.

- Đề nghị bỏ không thực hiện các mô hình: trồng măng tây hữu cơ; xây dựng vườn giống đầu dòng trên cây ăn trái; sản xuất lúa giống xác nhận; sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ, bèo, lục bình,...); Phun thuốc phòng trừ dịch bệnh bằng máy bay không người lái trên cây lúa và cây ăn quả.

#### **11. Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất**

- Điều chỉnh giảm các mô hình gồm: thâm canh cây bơ từ 04 mô hình xuống còn 01 mô hình; thâm canh cây thanh long từ 04 mô hình xuống còn 01 mô hình; thâm canh cây sầu riêng từ 04 mô hình xuống còn 02 mô hình; thâm canh cây mít từ 04 mô hình xuống còn 01 mô hình.

- Đề nghị bỏ không thực hiện các mô hình gồm: thâm canh cây bưởi, thâm canh cây chôm chôm, cây khoai mì, mô hình dẫn dụ và diệt ruồi vàng bằng chế phẩm sinh học, sản xuất theo tiêu chuẩn GAP trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, xử lý chất thải trong chăn nuôi, nuôi bò, nuôi vịt.

- Bổ sung các mô hình: 01 mô hình đưa giống ngô mới vào trong sản xuất ngô sinh khối; 17 mô hình sản xuất trồng trọt theo hướng hữu cơ; 02 mô hình nuôi heo và 01 giấy chứng nhận hữu cơ trên cây bưởi.

### **Phần II**

#### **KINH PHÍ THỰC HIỆN SAU ĐIỀU CHỈNH**

Sau điều chỉnh, bổ sung tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022.

Tổng kinh phí thực hiện Chương trình khuyến nông địa phương 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là: 46.952.233.674 đồng



(Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ chín trăm năm mươi hai triệu hai trăm ba mươi ba ngàn sáu trăm bảy mươi bốn đồng), trong đó:

- Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách: 34.734.738.784 đồng (Bằng chữ: Ba mươi bốn tỷ bảy trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi tám ngàn bảy trăm tám mươi bốn đồng), bao gồm:

+ Nhân rộng và xây dựng mô hình: 13.636.133.220 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu một trăm ba mươi ba ngàn hai trăm hai mươi đồng).

(Đính kèm bảng phụ lục IV, V, VI).

+ Kinh phí tập huấn, hội thảo, thông tin tuyên truyền: 20.572.905.060 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tỷ năm trăm bảy mươi hai triệu chín trăm linh năm nghìn không trăm sáu mươi đồng).

(Đính kèm bảng phụ lục II, III, V, VI).

+ Kinh phí khác (Phí thẩm định; lập hồ sơ mời thầu và đấu thầu; phí quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khuyến nông): 525.700.500 đồng (bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm ngàn năm trăm đồng).

- Nguồn kinh phí đối ứng (sử dụng nguồn vốn từ người dân sản xuất, doanh nghiệp, Hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia thực hiện mô hình): 12.217.494.890 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ hai trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi bốn nghìn tám trăm chín mươi đồng)./.





Phụ lục II  
NỘI DUNG BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN VÀ ĐÀO TẠO

Điều chỉnh, bổ sung tại Phụ lục I Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022  
(Kèm theo Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 VND

| Stt | Nhiệm vụ thực hiện                                                                       | Nội dung thực hiện                                                          | Địa điểm thực hiện              | Quy mô 5 năm | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì                     | Đơn vị phối hợp                                                                | Điều chỉnh                                                                                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|---------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh                                                       |                                                                             |                                 |              |                     |                                    |                                                                                |                                                                                                       |
| 1   | Tập huấn về kỹ thuật sản xuất cho nông dân trên địa bàn tỉnh                             | Kỹ thuật trồng, chăm sóc và phòng trị sâu, bệnh trên cây trồng vật nuôi     | Thành phố Long Khánh; các huyện | 104 lớp      | 1.281.290           | Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh | Các ban ngành, Sở NN và PTNT thành phố: Biên Hòa, Long Khánh và UBND các huyện | - Giảm từ 115 lớp xuống còn 104 lớp;<br>- Tăng số tiền từ 11.600.000 đồng/lớp lên 13.500.000 đồng/lớp |
| 2   | Tập huấn hướng dẫn tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động cho các tổ khuyến nông cộng đồng | Hướng dẫn tổ chức nâng cao hiệu quả cho tổ khuyến nông cộng đồng            | Thành phố Long Khánh; các huyện | 34 lớp       | 620.500             |                                    |                                                                                | Bổ sung 34 lớp có định mức tổ chức 18.250.000 đồng/lớp                                                |
| 3   | Tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật cho CBKT                                          | Chuyển giao ứng dụng KHKT mới                                               | Thành phố Biên Hòa              | 1 lớp        | 28.388              |                                    |                                                                                | Giảm từ 5 lớp xuống còn 1 lớp.                                                                        |
| 4   | Cập nhật kiến thức chuyên môn cho người làm công tác khuyến nông địa phương              | Chuyển giao ứng dụng KHKT mới cho người làm công tác khuyến nông địa phương | Thành phố Biên Hòa              | 2 lớp        | 256.502             |                                    |                                                                                | Giảm từ 5 lớp xuống còn 2 lớp.                                                                        |
| 5   | Dạy nghề                                                                                 |                                                                             |                                 | 16 lớp       |                     |                                    |                                                                                | Chuyển sang giai đoạn 2026-2030                                                                       |
| 6   | Chi phí khác                                                                             |                                                                             |                                 |              | 15.624              |                                    |                                                                                | Bổ sung mới                                                                                           |
| -   | Phí tham định giá xe (1%)                                                                |                                                                             |                                 |              | 1.680               |                                    |                                                                                |                                                                                                       |



| Sr  | Nhiệm vụ thực hiện                                                  | Nội dung thực hiện                                                                                  | Địa điểm thực hiện          | Quy mô 5 năm  | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì       | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh                                                                                                                                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|---------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| -   | Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đấu thầu (0,3%)                       |                                                                                                     |                             |               | 504                 |                      |                              |                                                                                                                                                     |
| -   | Chi phí dành cho cơ quan quản lý khuyến nông (3%)                   |                                                                                                     |                             |               | 5.040               |                      |                              |                                                                                                                                                     |
| -   | Chi phí dành cho tổ chức thực hiện Dự án, nhiệm vụ khuyến nông (5%) |                                                                                                     |                             |               | 8.400               |                      |                              |                                                                                                                                                     |
| II  | <b>Thành phố Long Khánh</b>                                         |                                                                                                     |                             | <b>93 lớp</b> | <b>402.600</b>      |                      |                              |                                                                                                                                                     |
|     | Tập huấn về kỹ thuật sản xuất cho nông dân trên địa bàn tỉnh        | Kỹ thuật trồng, chăm sóc và phòng trị sâu, bệnh trên cây trồng vật nuôi                             | các phường, xã              | 93 lớp        | 402.600             | Thành phố Long Khánh | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | - Giảm từ 120 lớp xuống còn 93 lớp;<br>- Nội dung lớp tập huấn được đổi từ "Chuyên giao kỹ thuật, khoa học công nghệ, bảo vệ thực vật đến nông dân" |
| III | <b>Thành phố Biên Hòa</b>                                           |                                                                                                     |                             | <b>8 lớp</b>  | <b>92.800</b>       |                      |                              |                                                                                                                                                     |
| I   | Kỹ thuật trồng và chăm sóc lúa theo hướng hữu cơ                    | Tập huấn khuyến nông, công tác sử dụng thuốc BVTV, hướng dẫn quy trình kỹ thuật                     | Pường Phước Tân             | 3 lớp         | 34.800              | Thành phố Biên Hòa   | Các ban ngành, Sở NN và PTNT |                                                                                                                                                     |
| 2   | Kỹ thuật trồng rau theo tiêu chuẩn VietGAP                          | Tập huấn khuyến nông, công tác sử dụng thuốc BVTV, hướng dẫn quy trình kỹ thuật theo tiêu chuẩn GAP | Pường: Tân Phong, Trảng Dài | 5 lớp         | 58.000              |                      |                              |                                                                                                                                                     |
| IV  | <b>Huyện Trảng Bom</b>                                              |                                                                                                     |                             | <b>93 lớp</b> | <b>325.690</b>      |                      |                              |                                                                                                                                                     |



| Stt | Nhiệm vụ thực hiện                                                                                                  | Nội dung thực hiện                                                         | Địa điểm thực hiện       | Quy mô 5 năm   | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì  | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh                                                                                                                                                                                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|---------------------|-----------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tuyên truyền các văn bản, quy định mới về trồng trọt, bảo vệ thực vật, các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp | Tập huấn luyện nội dung các quy định mới về trồng trọt, bảo vệ thực vật... | Các xã, thị trấn         | 2 lớp          | 17.440              | Huyện Trảng Bom | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | - Điều chỉnh giảm từ 4 lớp thành 2 lớp;<br>- Nội dung lớp tập huấn được đổi từ "tuyên truyền các văn bản, quy định mới về trồng trọt, BVTV                                                        |
| 2   | Tập huấn luyện quy trình canh tác theo VietGAP, hướng dẫn hữu cơ và hữu cơ trên cây trồng                           | Tổ chức các lớp tập huấn lý thuyết và hỗ trợ thực hành                     | Các xã, thị trấn         | 3 lớp          | 12.000              |                 |                              | - Điều chỉnh giảm từ 34 lớp xuống còn 3 lớp;<br>- Nội dung lớp tập huấn được gom chung từ 2 nội dung "tập huấn quy trình canh tác hữu cơ trên cây trồng và tập huấn kỹ thuật cây trồng, vật nuôi" |
| 3   | Tập huấn luyện kỹ thuật về canh tác và phòng trừ dịch hại cây trồng, vật nuôi, biến đổi khí hậu                     | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành                                            | Các xã, thị trấn         | 73 lớp         | 239.610             |                 |                              | Điều chỉnh tăng từ 66 lớp lên thành 73 lớp                                                                                                                                                        |
| 4   | Tập huấn luyện chuyên giao khoa học kỹ thuật cho nông dân vùng thực hiện mô hình                                    | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành                                            | Các xã, thị trấn         | 15 lớp         | 56.640              |                 |                              | Điều chỉnh giảm từ 20 lớp xuống còn 15 lớp                                                                                                                                                        |
| V   | <b>Huyện Vĩnh Cửu</b>                                                                                               |                                                                            |                          | <b>234 lớp</b> | <b>3.075.200</b>    |                 |                              |                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | Tập huấn về quy trình canh tác hướng hữu cơ, hữu cơ lý thuyết và hỗ trợ thực hành trên các loại cây trồng           | Tổ chức các lớp tập huấn                                                   | Các xã, Thị trấn Vĩnh An | 41 lớp         | 565.800             |                 |                              | Điều chỉnh giảm từ 42 lớp xuống còn 41 lớp                                                                                                                                                        |

| Stt | Nhiệm vụ thực hiện                                                                                                                 | Nội dung thực hiện                                                               | Địa điểm thực hiện       | Quy mô 5 năm | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh                                                                                                       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------------|----------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | Tập huấn về mô hình canh tác công nghệ cao trong nhà màng, nhà lưới                                                                | Triển khai quy trình, định mức KTKT canh tác trong nhà màng nhà lưới             | Các xã, Thị trấn Vĩnh An | 18 lớp       | 185.400             | Huyện Vĩnh Cừu | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Điều chỉnh giảm từ 24 lớp xuống còn 18 lớp                                                                       |
| 3   | Tập huấn về sử dụng phân bón, thuốc BVTV an toàn, hợp lý và hiệu quả                                                               | Tổ chức các lớp tập huấn lý thuyết và hỗ trợ thực hành                           | Các xã, Thị trấn Vĩnh An | 12 lớp       | 123.600             |                |                              | Điều chỉnh giảm từ 36 lớp xuống còn 35 lớp;<br>- Nội dung tập huấn chuyển từ "... cây có mùi sang ... cây trồng" |
| 4   | Tập huấn về ứng dụng các chế phẩm sinh học, thuốc BVTV sinh học trong phòng, trừ sâu bệnh hại trên cây trồng                       | Triển khai kiến thức, quy trình kỹ thuật sản xuất thuốc bảo vệ thực vật sinh học | Các xã, Thị trấn Vĩnh An | 35 lớp       | 483.000             |                |                              |                                                                                                                  |
| 5   | Tập huấn nhân rộng mô hình nuôi thủy sản an toàn sinh học                                                                          | Tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật                                          | Các xã, Thị trấn Vĩnh An | 14 lớp       | 144.200             |                |                              | Điều chỉnh giảm từ 24 lớp xuống còn 14 lớp                                                                       |
| 6   | Tập huấn về ghép, cải tạo giống xoài                                                                                               | Tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật và hỗ trợ thực hành                      | Các xã, Thị trấn Vĩnh An | 21 lớp       | 289.800             |                |                              | Điều chỉnh giảm từ 36 lớp xuống còn 21 lớp                                                                       |
| 7   | Tập huấn về kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp                                                                                    | Tổ chức các lớp tập huấn lý thuyết và hỗ trợ thực hành                           | Các xã, Thị trấn Vĩnh An | 21 lớp       | 289.800             |                |                              | Bổ sung mới                                                                                                      |
| 8   | Tập huấn kỹ thuật xử lý rác thải hữu cơ và phế phụ phẩm trong nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp và xử lý ô nhiễm môi trường | Tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật và hỗ trợ thực hành                      | Các xã, Thị trấn Vĩnh An | 36 lớp       | 496.800             |                |                              |                                                                                                                  |



| Stt         | Nhiệm vụ thực hiện                                                                                                                                                           | Nội dung thực hiện                                   | Địa điểm thực hiện       | Quy mô 5 năm   | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì  | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh                                           |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|---------------------|-----------------|------------------------------|------------------------------------------------------|
| 9           | Tập huấn ứng dụng chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp                                                                                                                   | Tập huấn, phổ biến, thảo luận ứng dụng chuyển đổi số | Các xã, Thị trấn Vĩnh An | 36 lớp         | 496.800             |                 |                              |                                                      |
| <b>VI</b>   | <b>Huyện Xuân Lộc</b>                                                                                                                                                        |                                                      |                          | <b>200 Lớp</b> | <b>2.320.000</b>    |                 |                              |                                                      |
|             | Bồi dưỡng, đào tạo và tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ, nông dân trên địa bàn huyện, phổ biến giới thiệu các mô hình nông nghiệp , kỹ thuật nông nghiệp mới hiệu quả | Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây trồng vật nuôi          | Các xã, Thị trấn         | 200 lớp        | 2.320.000           | Huyện Xuân Lộc  | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Nội dung tập huấn được chuyển từ "tập huấn kỹ thuật" |
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Định Quán</b>                                                                                                                                                       |                                                      |                          | <b>93 lớp</b>  | <b>1.078.800</b>    |                 |                              |                                                      |
| 1           | Chuyển giao khoa học kỹ thuật (sản xuất theo hướng GAP, GlobalGAP, hữu cơ,...)                                                                                               | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành                      | Các xã, Thị trấn         | 40 lớp         | 464.000             | Huyện Định Quán | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Điều chỉnh giảm từ 55 lớp xuống còn 40 lớp           |
| 2           | Chuyển giao khoa học kỹ thuật mới trong nuôi trồng thủy sản                                                                                                                  | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành                      | Các xã, Thị trấn         | 18 lớp         | 208.800             |                 |                              | Điều chỉnh giảm từ 55 lớp xuống còn 18 lớp           |
| 3           | Tập huấn áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về chăn nuôi                                                                                                                           | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành                      | Các xã, Thị trấn         | 35 lớp         | 406.000             |                 |                              | Điều chỉnh giảm từ 55 lớp xuống còn 35 lớp           |
| <b>VIII</b> | <b>Cẩm Mỹ</b>                                                                                                                                                                |                                                      |                          | <b>272 lớp</b> | <b>3.155.200</b>    |                 |                              |                                                      |
| 1           | Mô hình phát triển cây được liệu                                                                                                                                             | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành                      | Các xã                   | 39 lớp         | 452.400             |                 |                              |                                                      |
| 2           | Mô hình sản xuất rau sạch                                                                                                                                                    | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành                      | Các xã                   | 13 lớp         | 150.800             |                 |                              |                                                      |

| Stt | Nhiệm vụ thực hiện                                   | Nội dung thực hiện              | Địa điểm thực hiện | Quy mô 5 năm   | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh |
|-----|------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------|----------------|------------------------------|------------|
| 3   | Mô hình ứng dụng công nghệ sinh học trong trồng trọt | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành | Các xã             | 65 lớp         | 754.000             | Huyện Cẩm Mỹ   | Các ban ngành, Sở NN và PTNT |            |
| 4   | Mô hình sản xuất bơ chất lượng cao                   | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành | Các xã             | 5 lớp          | 58.000              |                |                              |            |
| 5   | Mô hình canh tác hồ tiêu bền vững                    | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành | Các xã             | 15 lớp         | 174.000             |                |                              |            |
| 6   | Mô hình cải tạo chất lượng đàn dê, bò tại địa phương | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành | Các xã             | 65 lớp         | 754.000             |                |                              |            |
| 7   | Mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm ATSH              | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành | Các xã             | 65 lớp         | 754.000             |                |                              |            |
| 8   | Mô hình nuôi cá nước ngọt VietGAP                    | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành | Các xã             | 5 lớp          | 58.000              |                |                              |            |
| IX  | <b>Huyện Long Thành</b>                              |                                 |                    | <b>150 lớp</b> | <b>1.740.000</b>    |                |                              |            |
| 1   | Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về trồng trọt           | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành | Các xã, Thị trấn   | 50 lớp         | 580.000             |                | Huyện Long Thành             |            |
| 2   | Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về chăn nuôi            | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành | Các xã, Thị trấn   | 50 lớp         | 580.000             |                |                              |            |
| 3   | Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về thủy sản             | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành | Các xã, Thị trấn   | 50 lớp         | 580.000             |                | Các ban ngành, Sở NN và PTNT |            |



| Sst | Nhiệm vụ thực hiện                                   | Nội dung thực hiện                       | Địa điểm thực hiện | Quy mô 5 năm   | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì   | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh                                      |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|----------------|---------------------|------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|
| X   | <b>Huyện Nhon Trach</b>                              |                                          |                    | <b>20 lớp</b>  | <b>232.000</b>      |                  |                              |                                                 |
| 1   | Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về trồng trọt           | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành          | Các xã, Thị trấn   | 10 lớp         | 116.000             | Huyện Nhon Trach | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Điều chỉnh giảm từ 100 lớp xuống còn 10 lớp     |
| 2   | Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về thủy sản             | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành          | Các xã, Thị trấn   | 10 lớp         | 116.000             |                  |                              | Điều chỉnh giảm từ 15 lớp xuống còn 10 lớp      |
| 4   | Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về Chăn nuôi            | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành          | Các xã, Thị trấn   | 50 lớp         |                     |                  |                              | Đề xuất không thực hiện                         |
| XI  | <b>Huyện Tân Phú</b>                                 |                                          |                    | <b>25 lớp</b>  | <b>337.500</b>      |                  |                              |                                                 |
| 1   | Tập huấn kỹ thuật cây trồng, vật nuôi                | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành          | Các xã             | 15 lớp         | 202.500             | Huyện Tân Phú    | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Điều chỉnh giảm từ 150 lớp xuống còn 15 lớp     |
| 2   | Quy trình canh tác hữu cơ trên cây trồng             | Quy trình canh tác hữu cơ trên cây trồng | Các xã             | 10 lớp         | 135.000             |                  |                              | Điều chỉnh giảm từ 20 lớp xuống còn 10 lớp      |
| 3   | Công nghệ nhà màng nhà kính                          |                                          |                    | 20 lớp         |                     |                  |                              | Đề xuất không thực hiện                         |
| 4   | Sản xuất lúa giống xác nhận                          |                                          |                    | 10 lớp         |                     |                  |                              | Đề xuất không thực hiện                         |
| 5   | Nhân giống và ghép cải tạo cây điều, cây ăn trái,... |                                          |                    | 10 lớp         |                     |                  |                              | Đề xuất không thực hiện                         |
| XII | <b>Huyện Thống Nhất</b>                              |                                          |                    | <b>228 lớp</b> | <b>1.240.000</b>    |                  |                              |                                                 |
| 1   | Tập huấn kỹ thuật                                    |                                          |                    | 128 lớp        | 640.000             |                  |                              | - Điều chỉnh tăng từ 200 lớp lên thành 228 lớp; |

| Sit              | Nhiệm vụ thực hiện                                                                                                                                                                                       | Nội dung thực hiện | Địa điểm thực hiện | Quy mô 5 năm | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì   | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh                                                                                                                              |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------|---------------------|------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2                | Kỹ thuật và phổ biến các chính sách Quy định về mã vùng trồng, chuỗi liên kết, Chương trình Hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), CNC, Hữu cơ trong nông nghiệp... |                    |                    | 100 lớp      | 600.000             | Huyện Thống Nhất | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | - Nội dung tập huấn được đổi từ "chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, khoa học công nghệ, quy trình GAP, hữu cơ, mã số vùng trồng,... |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |              | <b>16.202.094</b>   |                  |                              |                                                                                                                                         |





Phụ lục III

NỘI DUNG THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN

Điều chỉnh, bổ sung tại Phụ lục II Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022

2620/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

DVT: 1.000 VNĐ

| Sst | Nhiệm vụ thực hiện                      | Nội dung thực hiện                                                                                                                    | Địa điểm thực hiện                | Quy mô 5 năm | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì                     | Đơn vị phối hợp                                                                | Điều chỉnh                                       |
|-----|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------|---------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| I   | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh      |                                                                                                                                       |                                   |              | 1.696.164,06        |                                    |                                                                                |                                                  |
| 1   | Hội thảo                                |                                                                                                                                       |                                   | 7 cuộc       | 376.508,06          |                                    |                                                                                |                                                  |
| -   | Hội thảo cấp tỉnh                       | Tổ chức các đợt hội thảo cấp tỉnh đối với các nội dung về trồng trọt và chăn nuôi như : hội thảo về trồng bưởi hữu cơ, về lợn đen ... | Thành phố Long Khánh và các huyện | 3 cuộc       | 251.720,17          |                                    |                                                                                | Điều chỉnh giảm từ 08 cuộc xuống còn 03 cuộc.    |
| -   | Hội thảo cấp huyện                      | Tổ chức các đợt hội thảo cấp huyện đối với các nội dung về trồng trọt và chăn nuôi                                                    | Thành phố Long Khánh và các huyện | 4 cuộc       | 124.787,89          |                                    |                                                                                | Điều chỉnh giảm từ 12 cuộc xuống còn 04 cuộc.    |
| 2   | In tài liệu kỹ thuật                    | In 10.000 cuốn                                                                                                                        | Tp. Biên Hòa                      | 10.000 cuốn  | 100.000             | Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh | Các ban ngành, Sở NN và PTNT thành phố: Biên Hòa, Long Khánh và UBND các huyện |                                                  |
| 3   | Học tập kinh nghiệm sản xuất            | Học tập các mô hình có hiệu quả                                                                                                       | Trong và ngoài tỉnh               | 4 chuyến     | 892.500             |                                    |                                                                                | Điều chỉnh giảm từ 20 chuyến xuống còn 04 chuyến |
| 4   | Hội nghị tổng kết hoạt động khuyến nông | Đánh giá kết quả thực hiện của hoạt động khuyến nông và đề ra phương hướng, nhiệm vụ thực hiện giai đoạn 2026-2030                    | Thành phố Long Khánh và các huyện | 2 đợt        | 280.000             |                                    |                                                                                | Điều chỉnh giảm từ 06 đợt xuống còn 03 đợt       |

| Sst       | Nhiệm vụ thực hiện                                                  | Nội dung thực hiện                              | Địa điểm thực hiện  | Quy mô 5 năm    | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì       | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh                                       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|-----------------|---------------------|----------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
| 5         | Hội nghị sơ kết hoạt động khuyến nông 5 năm                         |                                                 |                     | 1 đợt           | 20.000              |                      |                              |                                                  |
| 6         | Chuyển đổi số trong công tác khuyến nông                            |                                                 |                     |                 |                     |                      |                              | Chuyển sang giai đoạn 2026-2030                  |
| 7         | Chi phí khác                                                        |                                                 |                     |                 | 27.156              |                      |                              | Bổ sung mới                                      |
| -         | Phí thăm định giá (1%)                                              |                                                 |                     |                 | 2.920               |                      |                              |                                                  |
| -         | Chi phí lập hồ sơ môi trường và đầu thầu (0,3%)                     |                                                 |                     |                 | 876                 |                      |                              |                                                  |
| -         | Chi phí dành cho cơ quan quản lý khuyến nông (3%)                   |                                                 |                     |                 | 8.760               |                      |                              |                                                  |
| -         | Chi phí dành cho tổ chức thực hiện Dự án, nhiệm vụ khuyến nông (5%) |                                                 |                     |                 | 14.600              |                      |                              |                                                  |
| <b>II</b> | <b>Thành phố Long Khánh</b>                                         |                                                 |                     | <b>7 chuyển</b> | <b>479.850</b>      |                      |                              |                                                  |
|           | Tham quan học tập mô hình sản xuất                                  | Tham quan mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả | Trong và ngoài tỉnh | 7 chuyển        | 479.850             | Thành phố Long Khánh | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Điều chỉnh giảm từ 08 chuyển xuống còn 07 chuyển |



| Stt | Nhiệm vụ thực hiện                                                | Nội dung thực hiện                                                                                                 | Địa điểm thực hiện  | Quy mô 5 năm | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì  | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|---------------------|-----------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
| III | Huyện Trảng Bom                                                   |                                                                                                                    |                     |              | 262.827             |                 |                              |                                                  |
| 1   | Học tập kinh nghiệm mô hình sản xuất                              | Học tập kinh nghiệm sản xuất, các mô hình mới, mô hình có hiệu quả kinh tế cao                                     | Trong và ngoài tỉnh | 3 chuyên     | 186.000             |                 |                              | Điều chỉnh giảm từ 04 chuyên thành 03 chuyên     |
| 2   | Hội thảo đầu bờ mô hình có hiệu quả, nhân rộng...                 | Đánh giá, phổ biến kết quả các mô hình thực hiện đạt hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất, chăn nuôi tại địa phương | Các xã, Thị trấn    | 10 buổi      | 76.827              | Huyện Trảng Bom | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Điều chỉnh giảm từ 12 buổi xuống còn 10 buổi     |
| IV  | Huyện Vĩnh Cửu                                                    |                                                                                                                    |                     |              | 1.183.800           |                 |                              |                                                  |
| 1   | Hội thảo mô hình hiệu quả                                         | Các mô hình sản xuất nông nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao                                                     | Các xã, Thị trấn    | 20 cuộc      | 285.000             |                 |                              | Điều chỉnh giảm từ 25 cuộc xuống còn 20 cuộc     |
| 2   | Học tập kinh nghiệm mô hình sản xuất                              | Học tập kinh nghiệm các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả                                                      | Trong và ngoài tỉnh | 4 chuyên     | 402.000             | Huyện Vĩnh Cửu  | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Điều chỉnh giảm từ 10 chuyên xuống còn 04 chuyên |
| 3   | Thông tin, tuyên truyền các chính sách hỗ trợ phát triển NN và NT | Tổ chức các lớp tập huấn, thông tin, tuyên truyền                                                                  | Các xã, Thị trấn    | 36 lớp       | 496.800             |                 |                              | Điều chỉnh giảm từ 48 lớp xuống còn 36 lớp       |

| Stt              | Nhiệm vụ thực hiện                                                                                        | Nội dung thực hiện                                             | Địa điểm thực hiện  | Quy mô 5 năm | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì   | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh                                       |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|---------------------|------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
| V                | <b>Huyện Xuân Lộc</b>                                                                                     |                                                                |                     |              | 455.500             |                  |                              |                                                  |
|                  | Học tập kinh nghiệm sản xuất                                                                              | Tham quan mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả                | Trong và ngoài tỉnh | 7 chuyến     | 455.500             | Huyện Xuân Lộc   | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Điều chỉnh giảm từ 10 chuyến xuống còn 7 chuyến  |
| VI               | <b>Cẩm Mỹ</b>                                                                                             |                                                                |                     |              | 175.000             |                  |                              |                                                  |
| 1                | Hội thảo tuyên truyền quảng bá giới thiệu sản phẩm, hương hiệu mã vạch, truy xuất nguồn gốc cây sầu riêng | Xây dựng mô hình điểm                                          | Các xã              | 5 cuộc       | 175.000             | Huyện Cẩm Mỹ     | Các ban ngành, Sở NN và PTNT |                                                  |
| VII              | <b>Huyện Nhơn Trạch</b>                                                                                   |                                                                |                     |              | 19.200              |                  |                              |                                                  |
| 1                | Hội thảo nhân rộng mô hình trồng trọt                                                                     | Các mô hình sản xuất nông nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao | Các xã, Thị trấn    | 4 cuộc       | 19.200              | Huyện Nhơn Trạch | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | - Điều chỉnh giảm từ 10 cuộc xuống còn 4 cuộc    |
| 2                | Hội thảo nhân rộng mô hình Chăn nuôi                                                                      |                                                                |                     |              |                     |                  |                              | Đề xuất không thực hiện                          |
| VIII             | <b>Huyện Thống Nhất</b>                                                                                   |                                                                |                     |              | 141.250             |                  |                              |                                                  |
| 1                | Học tập kinh nghiệm sản xuất                                                                              | Tham quan mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả                | Trong và ngoài tỉnh | 2 chuyến     | 141.250             | Huyện Thống Nhất | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Điều chỉnh giảm từ 10 chuyến xuống còn 02 chuyến |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                                                                           |                                                                |                     |              | 4.413.591,06        |                  |                              |                                                  |





Phụ lục IV

NỘI DUNG XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH

Điều chỉnh, bổ sung tại Phụ lục III, VI Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022

Kèm theo Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

ĐVT: 1.000 VND

| Sst | Nhiệm vụ thực hiện                                                                 | Nội dung thực hiện                                                    | Địa điểm thực hiện | Quy mô 5 năm | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Điều chỉnh                                         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|---------------------|----------------|-----------------|----------------------------------------------------|
| I   | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh                                                 |                                                                       |                    | 32 mô hình   | 5.848.355,50        |                |                 |                                                    |
| I   | Xây dựng và nhân rộng mô hình trồng trọt theo hướng Hữu cơ/GAP/Công nghệ cao       |                                                                       |                    | 20 mô hình   | 1.532.093           |                |                 |                                                    |
| -   | Mô hình sản xuất bưởi theo hướng VietGAP                                           |                                                                       |                    | 5 mô hình    | 355.702             |                |                 |                                                    |
| -   | Mô hình sản xuất xoài theo hướng xuất khẩu                                         | Sản xuất các loại cây ăn quả chất lượng xuất khẩu theo tiêu chuẩn GAP |                    | 2 mô hình    | 230.692             |                |                 | Điều chỉnh giảm từ 24 mô hình xuống còn 11 mô hình |
| -   | Mô hình sản xuất sầu riêng theo hướng VietGAP                                      |                                                                       |                    | 4 mô hình    | 345.176             |                |                 |                                                    |
| -   | Xây dựng mô hình các loại rau ăn lá, thân, quả, theo hướng VietGAP và hướng hữu cơ | Áp dụng phương pháp canh tác rau thủy canh, nhà màng...               |                    | 2 mô hình    | 14.120              |                |                 | Điều chỉnh giảm từ 09 mô hình xuống còn 02 mô hình |
| -   | Mô hình cây công nghiệp ngắn ngày                                                  | Nghiên cứu, chuyển giao kỹ thuật cho nông dân                         |                    | 1 mô hình    | 23.467,4            |                |                 | Điều chỉnh giảm từ 08 mô hình xuống còn 01 mô hình |
| -   | Mô hình trồng cây hồ tiêu theo hướng hữu cơ                                        | Nghiên cứu, chuyển giao kỹ thuật cho nông dân                         |                    | 6 mô hình    | 562.935,6           |                |                 | Điều chỉnh giảm từ 24 mô hình xuống còn 6 mô hình  |
| -   | Xây dựng mô hình mẫu sản xuất rau công nghệ cao                                    |                                                                       |                    | 1 mô hình    |                     |                |                 | Chuyển sang giai đoạn 2026-2030                    |

| Stt | Nhiệm vụ thực hiện                                         | Nội dung thực hiện                                                                                                                                                                                                                       | Địa điểm thực hiện                            | Quy mô 5 năm | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì                     | Đơn vị phối hợp                                                                | Điều chỉnh                                                                                                                                                                                                                |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------|---------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Xây dựng mô hình lúa giống mới và lúa theo hướng hữu cơ.   |                                                                                                                                                                                                                                          | Tp Long Khánh và các huyện trên địa bàn tỉnh. | 8 mô hình    |                     | Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh | Các ban ngành, Sở NN và PTNT thành phố: Biên Hòa, Long Khánh và UBND các huyện | Đề xuất không thực hiện                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | Xây dựng và nhân rộng mô hình chăn nuôi                    |                                                                                                                                                                                                                                          |                                               | 6 mô hình    | 1.410.972           |                                    |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                           |
| -   | Mô hình nuôi lợn nội an toàn sinh học                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát chọn hộ phù hợp để thực hiện.</li> <li>- Hướng dẫn xây dựng quy mô chuồng trại phù hợp.</li> <li>- Cung cấp con giống đạt chất lượng.</li> <li>- Nghiệm thu báo cáo kết quả</li> </ul> |                                               | 6 mô hình    | 1.410.972           |                                    |                                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh tên mô hình từ “nuôi heo rừng lai theo hướng hữu cơ” thành “nuôi lợn nội an toàn sinh học”;</li> <li>- Điều chỉnh giảm từ 12 mô hình xuống còn 06 mô hình.</li> </ul> |
| -   | Mô hình nuôi gà an toàn sinh học                           |                                                                                                                                                                                                                                          |                                               | 14 mô hình   |                     |                                    |                                                                                | Chuyển sang giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                                                                           |
| 3   | Xây dựng và nhân rộng mô hình thủy sản                     |                                                                                                                                                                                                                                          |                                               | 6 mô hình    | 2.422.370,00        |                                    |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                           |
| -   | Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn tuần hoàn nước | Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh 2 giai đoạn tuần hoàn nước                                                                                                                                                                     |                                               | 1 mô hình    | 1.079.620           | Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh | Các ban ngành, Sở NN và PTNT thành phố: Biên Hòa, Long Khánh và UBND các huyện | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên mô hình được chuyển từ “mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao”.</li> <li>- Điều chỉnh giảm từ 08 mô hình xuống còn 01 mô hình</li> </ul>                             |
| -   | Mô hình nuôi cá chình nước ngọt tuần hoàn trong bể nổi     | Mô hình nuôi bán thâm canh các loài cá bản địa có giá trị kinh tế cao.                                                                                                                                                                   |                                               | 1 mô hình    | 563.416             |                                    |                                                                                | Điều chỉnh giảm từ 06 mô hình xuống còn 02 mô hình                                                                                                                                                                        |
| -   | Mô hình nuôi cá bống tượng tuần hoàn nước trong bể nổi     |                                                                                                                                                                                                                                          |                                               | 1 mô hình    | 193.630             |                                    |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                           |



| Sit | Nhiệm vụ thực hiện                                                                                                          | Nội dung thực hiện                     | Địa điểm thực hiện | Quy mô 5 năm | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Điều chỉnh                                                                                                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------|--------------|---------------------|----------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| -   | Mô hình nuôi lươn đồng không bùn trong bể nổi                                                                               | Nuôi lươn không bùn an toàn, hiệu quả. |                    | 1<br>mô hình | 138.430             |                |                 | - Tên mô hình được điều chỉnh từ "Xây dựng mô hình nuôi lươn không bùn thương phẩm;<br>- Điều chỉnh giảm từ 05 mô hình xuống còn 01 mô hình |
| -   | Mô hình nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao gần với vùng nuôi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm | Xây dựng mô hình nuôi tôm càng xanh    |                    | 1<br>mô hình | 253.144             |                |                 | - Mô hình tiếp nhận từ nguồn kinh phí Chi cục Thủy sản tỉnh Đồng Nai chuyển qua thay thế cho 07 mô hình nuôi tôm càng xanh toàn dực         |
| -   | Xây dựng mô hình nuôi luân canh tôm càng xanh-lúa gần với vùng nuôi được cấp GCN đủ điều kiện ATTP                          |                                        |                    | 1<br>mô hình | 194.130             |                |                 |                                                                                                                                             |
| -   | <b>Chi phí khác</b>                                                                                                         |                                        |                    |              |                     |                |                 |                                                                                                                                             |
| -   | Phí thẩm định giá thực hiện mô hình (1%)                                                                                    |                                        |                    |              | <b>482.920,5</b>    |                |                 | Bổ sung mới                                                                                                                                 |
| -   | Chi phí lập hồ sơ môi trường và đầu thầu thực hiện mô hình (0,3%)                                                           |                                        |                    |              | 51.926,94           |                |                 |                                                                                                                                             |
| -   |                                                                                                                             |                                        |                    |              | 15.578,08           |                |                 |                                                                                                                                             |
| -   | Chi phí dành cho cơ quan quản lý khuyến nông (3%)                                                                           |                                        |                    |              | 155.780,81          |                |                 |                                                                                                                                             |
| -   | Chi phí dành cho tổ chức thực hiện Dự án, nhiệm vụ khuyến nông (5%)                                                         |                                        |                    |              | 259.634,68          |                |                 |                                                                                                                                             |

| Sst                     | Nhiệm vụ thực hiện                                         | Nội dung thực hiện                                                                                       | Địa điểm thực hiện | Quy mô 5 năm | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì                                     | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh                                                                                                                                                                                 |
|-------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|---------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| II Thành phố Long Khánh |                                                            |                                                                                                          |                    | 62 mô hình   | 2.885.466           |                                                    |                              | - Điều chỉnh tăng từ 4 mô hình lên thành 10 mô hình                                                                                                                                        |
| 1                       | Cây bưởi                                                   | Áp dụng các phương pháp canh tác an toàn, hữu cơ cải tạo đất. Áp dụng các biện pháp tổng hợp.            |                    | 10 Mô hình   | 600.156             |                                                    |                              | - Điều chỉnh tăng từ 8 mô hình lên thành 13 mô hình                                                                                                                                        |
| 2                       | Cây ăn quả khác (sầu riêng, mít, bơ...) 4 loại ; sầu riêng |                                                                                                          |                    | 13 Mô hình   | 633.764             |                                                    |                              |                                                                                                                                                                                            |
| 3                       | Dưa lưới                                                   |                                                                                                          |                    | 2 Mô hình    | 139.554             |                                                    |                              | Bổ sung mới                                                                                                                                                                                |
| 4                       | Cây rau                                                    |                                                                                                          |                    | 2 mô hình    |                     |                                                    |                              | Đề xuất không thực hiện                                                                                                                                                                    |
| 5                       | Cây lúa                                                    | Áp dụng canh tác nông nghiệp bền vững, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, canh tác theo hướng hữu cơ |                    | 10 mô hình   | 158.690             | Thành phố Long Khánh                               | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | - Điều chỉnh tăng từ 08 mô hình lên thành 10 mô hình;<br>- Mục tiêu được điều chỉnh thành "áp dụng canh tác nông nghiệp bền vững, hạn chế sử dụng thuốc BVTV, canh tác theo hướng hữu cơ". |
| 6                       | Nấm ăn                                                     |                                                                                                          |                    | 2 mô hình    |                     |                                                    |                              | Đề xuất không thực hiện                                                                                                                                                                    |
| 7                       | Phế phụ phẩm sau trồng nấm                                 |                                                                                                          |                    | 2 mô hình    |                     |                                                    |                              | Đề xuất không thực hiện                                                                                                                                                                    |
| 8                       | Cây lan                                                    |                                                                                                          |                    | 2 mô hình    |                     |                                                    |                              | Đề xuất không thực hiện                                                                                                                                                                    |
| 9                       | Mô hình du lịch sinh thái vườn                             |                                                                                                          |                    | 6 mô hình    |                     |                                                    |                              | Đề xuất không thực hiện                                                                                                                                                                    |
| 10                      | Nuôi bò                                                    |                                                                                                          |                    | 4 mô hình    |                     | Đề xuất không thực hiện                            |                              |                                                                                                                                                                                            |
| 11                      | Nuôi gà ta                                                 | Nuôi gà ta trên đệm lót sinh học.                                                                        |                    | 15 Mô hình   | 597.822             | Điều chỉnh giảm từ 16 mô hình xuống còn 15 mô hình |                              |                                                                                                                                                                                            |



| Stt | Nhiệm vụ thực hiện                                                    | Nội dung thực hiện                                                                                                                                | Địa điểm thực hiện | Quy mô 5 năm  | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì     | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh                                                                                                                                                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|---------------------|--------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12  | Nuôi dê vỗ béo                                                        | Bổ sung vào khẩu phần ăn các loại thức ăn hỗn hợp, sử dụng vắc xin phòng bệnh                                                                     |                    | 8<br>Mô hình  | 425.328             |                    |                              | - Điều chỉnh tăng từ 04 mô hình lên thành 08 mô hình (chuyển 04 mô hình nuôi bò sang nuôi dê).<br>- Mục tiêu: Điều chỉnh thành "bổ sung vào khẩu phần ăn các loại thức ăn hỗn hợp, sử dụng vắc xin phòng bệnh" |
| 13  | Nuôi lươn                                                             | Nuôi trên bể.                                                                                                                                     |                    | 4<br>Mô hình  | 330.152             |                    |                              | Điều chỉnh giảm từ 12 mô hình xuống còn 04 mô hình                                                                                                                                                             |
| III | <b>Thành phố Biên Hòa</b>                                             |                                                                                                                                                   |                    | 0<br>mô hình  | 0                   |                    |                              |                                                                                                                                                                                                                |
| 1   | Mô hình cây được liệu cao<br>1<br>An xoa, Xảo Tam phân, Sâm Bó chính. |                                                                                                                                                   |                    | 1<br>mô hình  |                     | Thành phố Biên Hòa | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Đề xuất không thực hiện                                                                                                                                                                                        |
| IV  | <b>Huyện Trảng Bom</b>                                                |                                                                                                                                                   |                    | 29<br>mô hình | 1.062.070           |                    |                              |                                                                                                                                                                                                                |
| 1   | Thâm canh cây chuối                                                   | Áp dụng các biện pháp canh tác an toàn, hướng hữu cơ; áp dụng các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, sử dụng các chế phẩm sinh học, thảo mộc. | Các xã, thị trấn   | 4<br>Mô hình  | 212.518             |                    |                              | Điều chỉnh giảm từ 08 mô hình xuống còn 04 mô hình                                                                                                                                                             |
| 2   | Thâm canh cây bưởi                                                    |                                                                                                                                                   |                    | 1<br>Mô hình  | 49.436              |                    |                              | Điều chỉnh giảm từ 08 mô hình xuống còn 01 mô hình                                                                                                                                                             |
| 3   | Lâm canh cây lúa                                                      |                                                                                                                                                   |                    | 2<br>Mô hình  | 54.400              |                    |                              | Bổ sung mới (chuyển kinh phí thực hiện từ cây điều)                                                                                                                                                            |
| 4   | Thâm canh cây ca cao                                                  |                                                                                                                                                   |                    | 1<br>Mô hình  | 58.452              | Huyện Trảng Bom    | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Điều chỉnh giảm từ 04 mô hình xuống còn 01 mô hình                                                                                                                                                             |
| 5   | Thâm canh cây rau                                                     |                                                                                                                                                   |                    | 4<br>Mô hình  | 191.344             |                    |                              | Bổ sung mới                                                                                                                                                                                                    |
| 6   | Thâm canh cây ăn quả khác                                             |                                                                                                                                                   |                    | 1<br>Mô hình  | 50.500              |                    |                              | Bổ sung mới                                                                                                                                                                                                    |

| Stt | Nhiệm vụ thực hiện                                   | Nội dung thực hiện                                                                                                                                                                 | Địa điểm thực hiện | Quy mô 5 năm  | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh                                         |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|---------------------|----------------|------------------------------|----------------------------------------------------|
| 7   | Thâm canh cây điều                                   |                                                                                                                                                                                    |                    | 4<br>mô hình  |                     |                |                              | Để xuất không thực hiện                            |
| 8   | Chăn nuôi gà                                         | Hỗ trợ giống và vật tư.                                                                                                                                                            |                    | 16<br>Mô hình | 445.420             |                |                              | Điều chỉnh tăng từ 05 mô hình lên thành 16 mô hình |
| V   | Huyện Vĩnh Cửu                                       |                                                                                                                                                                                    |                    | 38<br>mô hình | 2.710.805,54        |                |                              |                                                    |
| 1   | Thâm canh các loại cây có mùi                        | Áp dụng các biện pháp canh tác an toàn, hướng hữu cơ; áp dụng các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, sử dụng các chế phẩm sinh học, các thuốc có nguồn gốc sinh học, thảo mộc. |                    | 10<br>Mô hình | 1.027.150,48        |                |                              |                                                    |
| 2   | Thâm canh cây xoài                                   |                                                                                                                                                                                    |                    | 5<br>Mô hình  | 438.127,06          |                |                              |                                                    |
| 3   | Thâm canh cây lúa theo hướng hữu cơ                  |                                                                                                                                                                                    |                    | 5<br>Mô hình  | 263.476,02          |                |                              |                                                    |
| 4   | Thâm canh cây rau theo hướng VietGAP và hướng hữu cơ |                                                                                                                                                                                    |                    | 5<br>Mô hình  | 113.977,34          |                |                              |                                                    |
| 5   | Xử lý rác thải hữu cơ và phụ phẩm nông nghiệp        |                                                                                                                                                                                    |                    | 6<br>Mô hình  | 328.970,91          |                |                              |                                                    |
| 6   | Phòng, trừ sâu bện hại bằng chế phẩm sinh học        |                                                                                                                                                                                    |                    | 6<br>Mô hình  | 441.648,35          |                |                              |                                                    |
| 7   | Nông nghiệp đô thị                                   | Chọn mô hình nông nghiệp đô thị phù hợp với thể mạnh, định hướng phát triển nông nghiệp đô thị.                                                                                    | Các xã, thị trấn   | 1<br>Mô hình  | 97.455,38           | Huyện Vĩnh Cửu | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Điều chỉnh giảm từ 05 mô hình xuống còn 01 mô hình |



| Stt               | Nhiệm vụ thực hiện                      | Nội dung thực hiện                                                                                                                                                                                                       | Địa điểm thực hiện | Quy mô 5 năm  | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Điều chỉnh                                                                                                               |
|-------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|---------------------|----------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8                 | Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt |                                                                                                                                                                                                                          |                    | 2<br>mô hình  |                     |                |                 | Đề xuất không thực hiện                                                                                                  |
| VI Huyện Xuân Lộc |                                         |                                                                                                                                                                                                                          |                    | 23<br>mô hình | 1.800.000           |                |                 |                                                                                                                          |
| 1                 | Cây tiêu                                | Thực hiện canh tác bền vững cây hồ tiêu, canh tác hữu cơ; xử lý đất, bố trí cây trồng vào vị trí cây tiêu bị chết; nhân giống tiêu địa phương.                                                                           |                    | 5<br>Mô hình  | 500.000             |                |                 | - Điều chỉnh giảm từ 10 mô hình xuống còn 05 mô hình;<br>- Điều chỉnh quy mô thực hiện từ 0,5ha/mô hình lên 1 ha/mô hình |
| 2                 | Cây xoài                                | Áp dụng các phương pháp canh tác theo hướng hữu cơ cải tạo đất. Áp dụng các biện pháp tổng hợp; sử dụng các chế phẩm sinh học, thuốc thảo mộc, thuốc có độ an toàn cao trong phòng trừ các loại sâu, bệnh hại cây trồng. |                    | 1<br>Mô hình  | 82.000              |                |                 | Điều chỉnh giảm từ 10 mô hình xuống còn 01 mô hình                                                                       |
| 3                 | Cây rau                                 | Áp dụng phương pháp canh tác rau hữu cơ, sử dụng các chế phẩm sinh học trong canh tác, bón phân hữu cơ vi sinh đã qua xử lý.                                                                                             |                    | 2<br>Mô hình  | 120.000             |                |                 | Điều chỉnh giảm từ 05 mô hình xuống còn 02 mô hình                                                                       |

| Stt | Nhiệm vụ thực hiện | Nội dung thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                     | Địa điểm thực hiện | Quy mô 5 năm               | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh                                                                                                                                       |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|---------------------|----------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4   | Cây lúa            | Áp dụng hình thức canh tác nông nghiệp bền vững, tăng sử dụng phân bón hữu cơ hoai mục đã qua xử lý, sử dụng các thuốc BVTV sinh học, hạn chế tối đa các chất điều hòa sinh trưởng của cây trồng, duy trì độ phì nhiêu cho đất, bảo vệ cây trồng và môi trường, tăng nguồn thiên địch. | Các xã             | 4<br>Mô hình               | 72.000              | Huyện Xuân Lặc | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Điều chỉnh giảm từ 10 mô hình xuống còn 04 mô hình                                                                                               |
| 5   | Cây ca cao         |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    | 1<br>Mô hình               | 72.000              |                |                              | Bổ sung mới                                                                                                                                      |
| 6   | Cây sầu riêng      |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    | 2<br>Mô hình               | 120.000             |                |                              | Bổ sung mới                                                                                                                                      |
| 7   | Nuôi bò vỗ béo     | Cung cấp khẩu phần thức ăn bằng các loại thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho bò vỗ béo                                                                                                                                                                                                      |                    | 5<br>Mô hình (<=50 con/MH) | 420.000             |                |                              |                                                                                                                                                  |
| 8   | Nuôi dê vỗ béo     | Cung cấp khẩu phần thức ăn bằng các loại thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho dê vỗ béo                                                                                                                                                                                                      |                    | 2<br>Mô hình (<=50 con/MH) | 114.000             |                |                              | Bổ sung mới (chuyển kinh phí thực hiện từ mô hình nuôi bò nâng cao tầm vóc bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo sử dụng các giống bò chuyên thịt). |
| 9   | Nuôi trùn quế      | Xây dựng nhà và mua vật tư, nguyên liệu con giống                                                                                                                                                                                                                                      |                    | 1<br>Mô hình               | 300.000             |                |                              | Điều chỉnh giảm từ 05 mô hình xuống còn 01 mô hình                                                                                               |



| Stt                 | Nhiệm vụ thực hiện                                                      | Nội dung thực hiện                                                                                                         | Địa điểm thực hiện |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| VII Huyện Định Quán |                                                                         |                                                                                                                            |                    |
| 1                   | Mô hình theo hướng VietGAP cây bưởi                                     | Các mô hình sản xuất theo hướng an toàn như xử lý sâu bệnh hại bằng các chế phẩm sinh học, bón phân cân đối                |                    |
| 2                   | Mô hình theo hướng VietGAP cây sầu riêng                                |                                                                                                                            |                    |
| 3                   | Mô hình theo hướng VietGAP cây ca cao                                   |                                                                                                                            |                    |
| 4                   | Mô hình theo hướng VietGAP cây chuối                                    |                                                                                                                            |                    |
| 5                   | Mô hình theo hướng VietGAP cây xoài                                     | Các mô hình giúp nông dân biết cách ghép chuyển đổi các giống xoài có năng suất, chất lượng cao hơn giống xoài địa phương. |                    |
| 6                   | Mô hình theo hướng VietGAP/hướng hữu cơ rau ăn lá/củ quả                |                                                                                                                            |                    |
| 7                   | Mô hình hữu cơ (Mô hình trồng xen cây sừng sấm trồng xen dưới tán rừng) |                                                                                                                            |                    |

Các xã, thị trấn

| Quy mô 5 năm | Tổng kinh phí 5 năm |
|--------------|---------------------|
| 23 mô hình   | 4.051.864,53        |
| 3 Mô hình    | 330.822             |
| 3 Mô hình    | 258.882             |
| 2 Mô hình    | 208.508             |
| 3 Mô hình    | 339.582             |
| 2 Mô hình    | 230.692             |
| 2 Mô hình    | 126.468             |
| 1 Mô hình    | 63.234              |

Huyện Định Quán

Các ban ngành, Sở NN và PTNT

| Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Điều chỉnh                                                                                                 |
|----------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                |                 | - Điều chỉnh giảm từ 10 mô hình xuống còn 03 mô hình;<br>- Tên mô hình được đổi từ "thâm canh cây bưởi"    |
|                |                 | Bổ sung mới                                                                                                |
|                |                 | Bổ sung mới                                                                                                |
|                |                 | Bổ sung mới                                                                                                |
|                |                 | Bổ sung mới                                                                                                |
|                |                 | - Điều chỉnh giảm từ 05 mô hình xuống còn 02 mô hình;<br>- Tên mô hình được đổi từ "ghép cải tạo cây xoài" |
|                |                 | Bổ sung mới                                                                                                |
|                |                 | Bổ sung mới                                                                                                |

| Sst                | Nhiệm vụ thực hiện                                                            | Nội dung thực hiện                                                                            | Địa điểm thực hiện | Quy mô 5 năm | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh                                                                                      |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|---------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8                  | Mô hình ba ba trong bể xi măng                                                |                                                                                               |                    | 1<br>Mô hình | 1.293.676,53        |                |                              | Bổ sung mới                                                                                     |
| 9                  | Mô hình thí điểm trồng rau Thủy canh trên diện tích nhỏ.                      |                                                                                               |                    | 5<br>mô hình |                     |                |                              | Đề xuất không thực hiện                                                                         |
| 10                 | Mô hình chăn nuôi heo, gà, bò VietGAP                                         |                                                                                               |                    | 3<br>Mô hình | 600.000             |                |                              | Bổ sung mới                                                                                     |
| 11                 | Mô hình chăn nuôi giống heo đen bản địa theo hướng hữu cơ                     |                                                                                               |                    | 1<br>Mô hình | 200.000             |                |                              | Bổ sung mới                                                                                     |
| 12                 | Mô hình chăn nuôi heo rừng lai theo hướng hữu cơ                              |                                                                                               |                    | 1<br>Mô hình | 200.000             |                |                              | Bổ sung mới                                                                                     |
| 13                 | Mô hình cải thiện chất lượng đàn bò cái nền, bò thịt năng cao giá trị kinh tế | Thay đổi phương pháp nuôi, phương pháp phối giống theo tập quán trước đây của người nông dân. |                    | 1<br>Mô hình | 200.000             |                |                              | - Điều chỉnh giảm từ 20 mô hình xuống còn 01 mô hình<br>- Tên mô hình được đổi từ "mô hình bò". |
| 14                 | Dê                                                                            |                                                                                               |                    |              |                     |                |                              | Đề xuất không thực hiện                                                                         |
| <b>VIII Cẩm Mỹ</b> |                                                                               |                                                                                               |                    | 0<br>mô hình | 0                   |                |                              |                                                                                                 |
| 1                  | Nhân rộng mô hình giống lúa mới                                               |                                                                                               |                    |              |                     | Huyện Cẩm Mỹ   | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Đề xuất không thực hiện                                                                         |



| Sst | Nhiệm vụ thực hiện                     | Nội dung thực hiện                                                                               | Địa điểm thực hiện | Quy mô 5 năm | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì   | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh                                                   |
|-----|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|---------------------|------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| IX  | Huyện Long Thành                       |                                                                                                  |                    | 48 mô hình   | 1.660.000           |                  |                              |                                                              |
| 1   | Cây mì                                 | Xây dựng mô hình sản xuất mì, trong đó tập trung xử lý các nguồn bệnh để tạo ra giống sạch bệnh. | Các xã, thị trấn   | 5 Mô hình    | 600.000             |                  |                              |                                                              |
| 2   | Cây lúa                                | Xây dựng mô hình lúa hữu cơ kết hợp công nghệ sinh thái (đồng ruộng, bờ hoa).                    |                    | 38 Mô hình   | 760.000             | Huyện Long Thành | Các ban ngành, Sở NN và PTNT |                                                              |
| 3   | Cây ăn trái                            | Xây dựng mô hình sản xuất cây ăn trái hữu cơ.                                                    |                    | 5 Mô hình    | 300.000             |                  |                              |                                                              |
| X   | Huyện Nhon Trạch                       |                                                                                                  |                    | 30 mô hình   | 218.458,04          |                  |                              |                                                              |
| 1   | Trồng lúa                              | Hướng dẫn kỹ thuật và thực hành.                                                                 | Các xã, thị trấn   | 12 mô hình   | 76.758              | Huyện Nhon Trạch | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Điều chỉnh giảm số lượng từ 100 mô hình xuống còn 12 mô hình |
| 2   | Mô hình khảo nghiệm giống lúa          | Hướng dẫn kỹ thuật trồng và chăm sóc.                                                            |                    | 12 mô hình   | 76.760,04           |                  |                              | Điều chỉnh giảm số lượng từ 30 mô hình xuống còn 12 mô hình  |
| 3   | Trồng rau sạch (rau ăn lá)             | Hỗ trợ giống và vật tư.                                                                          |                    | 4 mô hình    | 14.940              |                  |                              | Điều chỉnh giảm số lượng từ 10 mô hình xuống còn 04 mô hình  |
| 4   | Tôm thẻ chân trắng công nghệ cao (CPF) |                                                                                                  |                    | 2 mô hình    | 50.000              |                  |                              | Điều chỉnh giảm số lượng từ 05 mô hình xuống còn 02 mô hình  |
| 5   | Nuôi bò                                |                                                                                                  |                    | 25 mô hình   |                     |                  |                              | Để xuất không thực hiện                                      |

| Stt                     | Nhiệm vụ thực hiện                                                                    | Nội dung thực hiện | Địa điểm thực hiện | Quy mô 5 năm           | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Điều chỉnh                                                                                                                            |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|---------------------|----------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6                       | Nuôi gà                                                                               |                    |                    | 5 mô hình              |                     |                |                 | Đề xuất không thực hiện                                                                                                               |
| <b>XI Huyện Tân Phú</b> |                                                                                       |                    |                    | <b>60 mô hình</b>      | <b>2.272.700</b>    |                |                 |                                                                                                                                       |
| 1                       | Trồng lúa hương hữu cơ                                                                |                    |                    | 20 mô hình (0,5 ha/MH) | 472.700             |                |                 |                                                                                                                                       |
| 2                       | Trồng sầu riêng, bưởi VietGAP (bao gồm cả chi phí chứng nhận VietGAP chung cho 20 ha) |                    |                    | 40 mô hình (1ha/MH)    | 1.800.000           |                |                 | - Điều chỉnh giảm số lượng mô hình từ 80 mô hình xuống còn 40 mô hình;<br>- Tên mô hình được đổi từ "trồng sầu riêng, bưởi GlobalGAP" |
| 3                       | Trồng măng tây hữu cơ                                                                 |                    |                    | 10 Mô hình             |                     |                |                 | Đề xuất không thực hiện                                                                                                               |
| 4                       | Xây dựng vườn giống đầu dòng trên cây ăn trái.                                        |                    |                    | 8 Mô hình              |                     |                |                 | Đề xuất không thực hiện                                                                                                               |
| 5                       | Sản xuất lúa giống xác nhận.                                                          |                    |                    | 40 Mô hình             |                     |                |                 | Đề xuất không thực hiện                                                                                                               |
| 6                       | Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ, bèo lục bình...).  |                    |                    | 1 Mô hình              |                     |                |                 | Đề xuất không thực hiện                                                                                                               |

Các xã, thị trấn

Huyện Tân Phú

Các ban ngành, Sở NN và PTNT



| Sst                         | Nhiệm vụ thực hiện                                                           | Nội dung thực hiện             | Địa điểm thực hiện | Quy mô 5 năm  | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Điều chỉnh                                                                                             |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------|---------------------|----------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7                           | Phun thuốc phòng trừ dịch bệnh bằng máy bay không người lái trên cây Lúa.    |                                |                    | 1<br>Mô hình  |                     |                |                 | Đề xuất không thực hiện                                                                                |
| 8                           | Phun thuốc phòng trừ dịch bệnh bằng máy bay không người lái trên cây ăn quả. |                                |                    | 1<br>Mô hình  |                     |                |                 | Đề xuất không thực hiện                                                                                |
| <b>XII Huyện Thống Nhất</b> |                                                                              |                                |                    | 26<br>mô hình | 3.826.829           |                |                 |                                                                                                        |
| 1                           | Thâm canh cây bơ                                                             | Thâm canh và ghép cải tạo.     |                    | 1<br>mô hình  | 87.658              |                |                 | Điều chỉnh giảm từ 04 mô hình xuống còn 01 mô hình                                                     |
| 2                           | Đưa giống ngô mới vào trong sản xuất ngô sinh khối                           |                                |                    | 1<br>mô hình  | 164.390             |                |                 | Bổ sung mới                                                                                            |
| 3                           | Chứng nhận hữu cơ cây bưởi                                                   |                                |                    | 1<br>mô hình  | 58.500              |                |                 | Điều chỉnh chuyển kinh phí thực hiện 04 mô hình cây bưởi sang hỗ trợ chứng nhận hữu cơ 01 mô hình bưởi |
| 4                           | Thâm canh cây thanh long                                                     | MH sản xuất theo hướng hữu cơ. |                    | 1<br>mô hình  | 191.627             |                |                 | Điều chỉnh giảm từ 04 mô hình xuống còn 01 mô hình                                                     |
| 5                           | Thâm canh cây sầu riêng (Quản lý bệnh xì mù trên cây sầu riêng)              |                                |                    | 2<br>mô hình  | 277.855             |                |                 | Điều chỉnh giảm từ 04 mô hình xuống còn 02 mô hình                                                     |

| Sst | Nhiệm vụ thực hiện                                      | Nội dung thực hiện                                                   | Địa điểm thực hiện | Quy mô 5 năm   | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì   | Đơn vị phối hợp              | Điều chỉnh                                         |
|-----|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|---------------------|------------------|------------------------------|----------------------------------------------------|
| 6   | Thâm canh cây mít                                       | Giảm thiểu sự thiệt hại về kinh tế do bệnh xo đen gây ra.            | Các xã, thị trấn   | 1<br>mô hình   | 263.877             | Huyện Thống Nhất | Các ban ngành, Sở NN và PTNT | Điều chỉnh giảm từ 04 mô hình xuống còn 01 mô hình |
| 7   | Sản xuất trồng trọt theo hướng hữu cơ                   | Sản xuất trồng trọt theo hướng hữu cơ sử dụng các chế phẩm sinh học. |                    | 17<br>mô hình  | 2.110.082           |                  |                              | Điều chỉnh giảm từ 25 mô hình xuống còn 17 mô hình |
| 8   | Thâm canh cây chôm chôm                                 |                                                                      |                    | 4<br>mô hình   |                     |                  |                              | Đề xuất không thực hiện                            |
| 9   | Thâm canh cây khoai mì                                  |                                                                      |                    | 4<br>mô hình   |                     |                  |                              | Đề xuất không thực hiện                            |
| 10  | Mô hình dẫn dụ và diệt ruồi vàng bằng chế phẩm sinh học |                                                                      |                    | 100<br>mô hình |                     |                  |                              | Đề xuất không thực hiện                            |
| 11  | Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP trong lĩnh vực trồng trọt. |                                                                      |                    | 7<br>mô hình   |                     |                  |                              | Đề xuất không thực hiện                            |
| 12  | Nuôi heo                                                | Nuôi heo an toàn sinh học.                                           |                    | 2<br>mô hình   | 672.840,0           |                  |                              | Điều chỉnh giảm từ 05 mô hình xuống còn 02 mô hình |
| 13  | Nuôi bò.                                                |                                                                      |                    |                |                     |                  |                              | Đề xuất không thực hiện                            |
| 14  | Nuôi vịt.                                               |                                                                      |                    |                |                     |                  |                              | Đề xuất không thực hiện                            |
| 15  | Xử lý chất thải trong chăn nuôi.                        |                                                                      |                    |                |                     |                  |                              | Đề xuất không thực hiện                            |



| Sr        | Nhiệm vụ thực hiện                                     | Nội dung thực hiện | Địa điểm thực hiện | Quy mô 5 năm   | Tổng kinh phí 5 năm | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Điều chỉnh              |
|-----------|--------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------|---------------------|----------------|-----------------|-------------------------|
| 16        | Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP trong lĩnh vực chăn nuôi. |                    |                    |                |                     |                |                 | Đề xuất không thực hiện |
| TỔNG CỘNG |                                                        |                    |                    | 371<br>mô hình | 26.336.548,61       |                |                 |                         |



Phụ lục V  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH ĐỒNG NAI  
Điều chỉnh, bổ sung tại Phụ lục IV Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022  
Đơn vị thực hiện: UBND các huyện; Thành phố: Biên Hòa và Long Khánh  
(Kèm theo Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 VND

| Số TT | NỘI DUNG                                                     | DVT     | GIAI ĐOẠN 2021-2023 |            |           |         |          | GIAI ĐOẠN 2024-2025 |           |         |          |            | TỔNG CỘNG |           |  |  |
|-------|--------------------------------------------------------------|---------|---------------------|------------|-----------|---------|----------|---------------------|-----------|---------|----------|------------|-----------|-----------|--|--|
|       |                                                              |         | Số lượng            | Thành tiền | Hỗ trợ    | Đổi ứng | Số lượng | Thành tiền          | Hỗ trợ    | Đổi ứng | Số lượng | Thành tiền | Hỗ trợ    | Đổi ứng   |  |  |
| I     | THÀNH PHỐ LONG KHÁNH                                         |         |                     | 1.805.868  | 1.140.509 | 665.359 |          | 1.962.048           | 1.232.068 | 729.980 |          | 3.767.916  | 2.372.577 | 1.395.339 |  |  |
| I     | Tập huấn và đào tạo                                          |         | 53                  | 222.600    | 222.600   | 0       | 40       | 180.000             | 180.000   | 0       | 93       | 402.600    | 402.600   | 0         |  |  |
|       | Tập huấn về kỹ thuật sản xuất cho nông dân trên địa bàn tỉnh | Lớp     | 53                  | 222.600    | 222.600   |         | 40       | 180.000             | 180.000   | 0       | 93       | 402.600    | 402.600   | 0         |  |  |
| 2     | Thông tin tuyên truyền                                       |         | 3                   | 205.650    | 205.650   | 0       | 4        | 274.200             | 274.200   | 0       | 7        | 479.850    | 479.850   | 0         |  |  |
|       | Tham quan học tập mô hình sản xuất                           | Chuyến  | 3                   | 205.650    | 205.650   |         | 4        | 274.200             | 274.200   | 0       | 7        | 479.850    | 479.850   | 0         |  |  |
| 3     | Xây dựng và nhân rộng mô hình                                |         | 34                  | 1.377.618  | 712.259   | 665.359 | 28       | 1.507.848           | 777.868   | 729.980 | 62       | 2.885.466  | 1.490.127 | 1.395.339 |  |  |
| -     | Cây bưởi                                                     | Mô hình | 6                   | 341.364    | 175.506   | 165.858 | 4        | 258.792             | 133.332   | 125.460 | 10       | 600.156    | 308.838   | 291.318   |  |  |
| -     | Cây ăn quả khác (sầu riêng, mít, bơ,...) 4 loại ; sâu riêng  | Mô hình | 7                   | 288.656    | 149.956   | 138.700 | 6        | 345.108             | 178.458   | 166.650 | 13       | 633.764    | 328.414   | 305.350   |  |  |
| -     | Cây lúa                                                      | Mô hình | 6                   | 75.592     | 41.012    | 34.580  | 4        | 83.098              | 44.173    | 38.925  | 10       | 158.690    | 85.185    | 73.505    |  |  |
|       | Dưa lưới                                                     | Mô hình |                     |            |           |         | 2        | 139.554             | 71.089    | 68.465  | 2        | 139.554    | 71.089    | 68.465    |  |  |
| -     | Nuôi gà ta                                                   | Mô hình | 9                   | 305.982    | 159.021   | 146.961 | 6        | 291.840             | 150.840   | 141.000 | 15       | 597.822    | 309.861   | 287.961   |  |  |
| -     | Vô béo dân dê                                                | Mô hình | 4                   | 210.608    | 107.448   | 103.160 | 4        | 214.720             | 110.640   | 104.080 | 8        | 425.328    | 218.088   | 207.240   |  |  |
| -     | Nuôi lợn                                                     | Mô hình | 2                   | 155.416    | 79.316    | 76.100  | 2        | 174.736             | 89.336    | 85.400  | 4        | 330.152    | 168.652   | 161.500   |  |  |
| II    | THÀNH PHỐ BIÊN HÒA                                           |         |                     | 46.400     | 46.400    | 0       |          | 46.400              | 46.400    | 0       |          | 92.800     | 92.800    | 0         |  |  |
| 1     | Tập huấn và đào tạo                                          |         | 4                   | 46.400     | 46.400    | 0       | 4        | 46.400              | 46.400    | 0       | 8        | 92.800     | 92.800    | 0         |  |  |



|     |                                                                                                                     |         |    |         |         |         |    |         |         |         |    |           |           |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----|---------|---------|---------|----|---------|---------|---------|----|-----------|-----------|---------|
| -   | Kỹ thuật trồng và chăm sóc lúa theo hướng hữu cơ                                                                    | Lớp     | 1  | 11.600  | 11.600  |         | 2  | 23.200  | 23.200  | 0       | 3  | 34.800    | 34.800    | 0       |
| -   | Kỹ thuật trồng rau theo tiêu chuẩn VietGAP                                                                          | Lớp     | 3  | 34.800  | 34.800  |         | 2  | 23.200  | 23.200  | 0       | 5  | 58.000    | 58.000    | 0       |
| III | <b>HUYỆN TRẢNG BOM</b>                                                                                              |         |    | 676.761 | 471.733 | 205.028 |    | 973.826 | 676.628 | 297.198 |    | 1.650.587 | 1.148.361 | 502.226 |
| I   | <b>Tập huấn và đào tạo</b>                                                                                          |         | 50 | 148.690 | 148.690 | 0       | 43 | 177.000 | 177.000 | 0       | 93 | 325.690   | 325.690   | 0       |
| -   | Tuyên truyền các văn bản, quy định mới về trồng trọt, bảo vệ thực vật, các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp | Lớp     | 1  | 8.440   | 8.440   |         | 1  | 9.000   | 9.000   | 0       | 2  | 17.440    | 17.440    | 0       |
| -   | Tập huấn quy trình canh tác theo VietGAP, hướng hữu cơ và hữu cơ trên cây trồng                                     | Lớp     |    |         |         |         | 3  | 12.000  | 12.000  | 0       | 3  | 12.000    | 12.000    | 0       |
| -   | Tập huấn kỹ thuật về canh tác và phòng trừ dịch hại cây trồng, vật nuôi, biến đổi khí hậu                           | Lớp     | 43 | 119.610 | 119.610 |         | 30 | 120.000 | 120.000 | 0       | 73 | 239.610   | 239.610   | 0       |
| -   | Tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân vùng thực hiện mô hình                                          | Lớp     | 6  | 20.640  | 20.640  |         | 9  | 36.000  | 36.000  | 0       | 15 | 56.640    | 56.640    | 0       |
| 2   | <b>Thông tin tuyên truyền</b>                                                                                       |         | 3  | 93.627  | 93.627  | 0       | 10 | 169.200 | 169.200 | 0       | 13 | 262.827   | 262.827   | 0       |
| -   | Học tập kinh nghiệm mô hình sản xuất                                                                                | Chuyên  | 1  | 62.000  | 62.000  |         | 2  | 124.000 | 124.000 | 0       | 3  | 186.000   | 186.000   | 0       |
| -   | Hội thảo đầu bờ mô hình có hiệu quả, nhân rộng...                                                                   | Buổi    | 2  | 31.627  | 31.627  |         | 8  | 45.200  | 45.200  | 0       | 10 | 76.827    | 76.827    | 0       |
| 3   | <b>Xây dựng và nhân rộng mô hình</b>                                                                                |         | 12 | 434.444 | 229.416 | 205.028 | 17 | 627.626 | 330.428 | 297.198 | 29 | 1.062.070 | 559.844   | 502.226 |
| -   | Thăm canh cây chuối                                                                                                 | Mô hình | 3  | 158.540 | 84.088  | 74.452  | 1  | 53.978  | 28.822  | 25.156  | 4  | 212.518   | 112.910   | 99.608  |
| -   | Thăm canh cây bưởi                                                                                                  | Mô hình |    |         |         |         | 1  | 49.436  | 26.526  | 22.910  | 1  | 49.436    | 26.526    | 22.910  |
| -   | Lâm canh cây lúa                                                                                                    | Mô hình |    |         |         | 2       |    | 54.400  | 30.000  | 24.400  | 2  | 54.400    | 30.000    | 24.400  |
| -   | Thăm canh cây ca cao                                                                                                | Mô hình | 1  | 58.452  | 30.932  | 27.520  | 0  | 0       | 0       | 0       | 1  | 58.452    | 30.932    | 27.520  |

|    |                                                                                                                                    |         |    |             |              |           |         |              |           |            |         |               |               |               |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----|-------------|--------------|-----------|---------|--------------|-----------|------------|---------|---------------|---------------|---------------|
| -  | Thâm canh cây rau                                                                                                                  | Mô hình |    |             |              | 4         | 191.344 | 96.112       | 95.232    | 4          | 191.344 | 96.112        | 95.232        |               |
| -  | Thâm canh cây ăn quả khác                                                                                                          | Mô hình |    |             |              | 1         | 50.500  | 27.000       | 23.500    | 1          | 50.500  | 27.000        | 23.500        |               |
| -  | Chăn nuôi gà                                                                                                                       | Mô hình | 8  | 217.452     | 114.396      | 103.056   | 8       | 227.968      | 121.968   | 106.000    | 16      | 445.420       | 236.364       | 209.056       |
| IV | HUYỆN VINH CỬU                                                                                                                     |         |    | 2.154.569,1 | 1.814.784,49 | 339.784,6 |         | 4.815.236,45 | 4.077.800 | 737.436,45 |         | 6.969.805,539 | 5.892.584,489 | 1.077.221,050 |
| 1  | Tập huấn và đào tạo                                                                                                                |         | 87 | 1.088.600   | 1.088.600    | 0         | 147     | 1.986.600    | 1.986.600 | 0          | 234     | 3.075.200     | 3.075.200     | 0             |
| -  | Tập huấn về quy trình canh tác hướng hữu cơ, hữu cơ trên các loại cây trồng                                                        | Lớp     | 17 | 234.600     | 234.600      |           | 24      | 331.200      | 331.200   | 0          | 41      | 565.800       | 565.800       | 0             |
|    | Tập huấn về mô hình canh tác công nghệ cao trong nhà màng, nhà lưới                                                                | Lớp     | 18 | 185.400     | 185.400      |           | 0       | 0            | 0         | 0          | 18      | 185.400       | 185.400       | 0             |
| -  | Tập huấn về sử dụng phân bón, thuốc BVTV an toàn, hợp lý và hiệu quả                                                               | Lớp     |    |             |              | 12        | 123.600 | 123.600      | 0         | 12         | 123.600 | 123.600       | 0             |               |
| -  | Tập huấn về ứng dụng các chế phẩm sinh học, thuốc BVTV sinh học trong phòng, trừ sâu bệnh hại trên cây trồng                       | Lớp     | 11 | 151.800     | 151.800      |           | 24      | 331.200      | 331.200   | 0          | 35      | 483.000       | 483.000       | 0             |
| -  | Tập huấn nhân rộng mô hình nuôi thủy sản an toàn sinh học                                                                          | Lớp     | 14 | 144.200     | 144.200      |           | 0       | 0            | 0         | 0          | 14      | 144.200       | 144.200       | 0             |
| -  | Tập huấn về ghép, cải tạo giống xoài                                                                                               | Lớp     |    |             | 0            | 21        | 289.800 | 289.800      | 0         | 21         | 289.800 | 289.800       | 0             |               |
| -  | Tập huấn về kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp                                                                                    | Lớp     |    |             |              | 21        | 289.800 | 289.800      | 0         | 21         | 289.800 | 289.800       | 0             |               |
| -  | Tập huấn kỹ thuật xử lý rác thải hữu cơ và phế phụ phẩm trong nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp và xử lý ô nhiễm môi trường | Lớp     | 15 | 207.000     | 207.000      |           | 21      | 289.800      | 289.800   | 0          | 36      | 496.800       | 496.800       | 0             |
| -  | Tập huấn ứng dụng chuyên đổi số trong sản xuất nông nghiệp                                                                         | Lớp     | 12 | 165.600     | 165.600      |           | 24      | 331.200      | 331.200   | 0          | 36      | 496.800       | 496.800       | 0             |



|   |                                                                                                                                                                              |         |     |            |            |            |    |              |              |            |     |              |              |              |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|------------|------------|------------|----|--------------|--------------|------------|-----|--------------|--------------|--------------|
| 2 | Thông tin tuyên truyền                                                                                                                                                       |         | 22  | 303.600    | 303.600    | 0          | 38 | 880.200      | 880.200      | 0          | 60  | 1.183.800    | 1.183.800    | 0            |
| - | Hội thảo mô hình hiệu quả                                                                                                                                                    | Lớp     | 10  | 138.000    | 138.000    |            | 10 | 147.000      | 147.000      | 0          | 20  | 285.000      | 285.000      | 0            |
| - | Học tập kinh nghiệm mô hình sản xuất                                                                                                                                         | Chuyên  |     |            | 0          |            | 4  | 402.000      | 402.000      | 0          | 4   | 402.000      | 402.000      | 0            |
| - | Thông tin, tuyên truyền các chính sách hỗ trợ phát triển NN và NT                                                                                                            | Lớp     | 12  | 165.600    | 165.600    |            | 24 | 331.200      | 331.200      | 0          | 36  | 496.800      | 496.800      | 0            |
| 3 | Xây dựng và nhân rộng mô hình                                                                                                                                                |         | 12  | 762.369,09 | 422.584,49 | 339.784,60 | 26 | 1.948.436,45 | 1.211.000,00 | 737.436,45 | 38  | 2.710.805,54 | 1.633.584,49 | 1.077.221,05 |
| - | Thâm canh các loại cây có mùi                                                                                                                                                | Mô hình | 3   | 264.150,48 | 141.402,48 | 122.748    | 7  | 763.000      | 476.000      | 287.000    | 10  | 1.027.150,48 | 617.402,48   | 409.748      |
| - | Thâm canh cây xoài                                                                                                                                                           | Mô hình | 1   | 84.854,46  | 45.536,31  | 39.318,15  | 4  | 353.272,6    | 196.000      | 157.272,6  | 5   | 438.127,06   | 241.536,31   | 196.590,75   |
| - | Thâm canh cây lúa theo hướng hữu cơ                                                                                                                                          | Mô hình | 1   | 39.825,34  | 19.912,67  | 19.912,67  | 4  | 223.650,68   | 144.000      | 79.650,68  | 5   | 263.476,02   | 163.912,67   | 99.563,35    |
| - | Thâm canh cây rau theo hướng VietGAP và hướng hữu cơ                                                                                                                         | Mô hình | 2   | 25.048,34  | 15.762,34  | 9.286      | 3  | 88.929       | 75.000       | 13.929     | 5   | 113.977,34   | 90.762,34    | 23.215       |
| - | Xử lý rác thải hữu cơ và phụ phẩm nông nghiệp                                                                                                                                | Mô hình | 2   | 110.210,91 | 80.830,91  | 29.380     | 4  | 218.760      | 160.000      | 58.760     | 6   | 328.970,91   | 240.830,91   | 88.140       |
| - | Phòng, trừ sâu bệnh hại bằng chế phẩm sinh học                                                                                                                               | Mô hình | 2   | 140.824,17 | 70.412,09  | 70.412,09  | 4  | 300.824,17   | 160.000      | 140.824,17 | 6   | 441.648,35   | 230.412,09   | 211.236,26   |
| - | Nông nghiệp đô thị                                                                                                                                                           | Mô hình | 1   | 97.455,38  | 48.727,69  | 48.727,69  | 0  | 0            | 0            | 0          | 1   | 97.455,38    | 48.727,69    | 48.727,69    |
| V | HUYỆN XUÂN LỘC                                                                                                                                                               |         |     | 1.602.200  | 1.434.200  | 168.000    |    | 2.973.300    | 2.255.300    | 718.000    |     | 4.575.500    | 3.689.500    | 886.000      |
| 1 | Tập huấn và đào tạo                                                                                                                                                          |         | 102 | 1.183.200  | 1.183.200  | 0          | 98 | 1.136.800    | 1.136.800    | 0          | 200 | 2.320.000    | 2.320.000    | 0            |
|   | Bồi dưỡng, đào tạo và tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ, nông dân trên địa bàn huyện, phổ biến giới thiệu các mô hình nông nghiệp , kỹ thuật nông nghiệp mới hiệu quả | Lớp     | 102 | 1.183.200  | 1.183.200  |            | 98 | 1.136.800    | 1.136.800    | 0          | 200 | 2.320.000    | 2.320.000    | 0            |

|    |                                                                              |         |   |         |         |         |    |              |              |              |    |              |              |              |
|----|------------------------------------------------------------------------------|---------|---|---------|---------|---------|----|--------------|--------------|--------------|----|--------------|--------------|--------------|
| 2  | Thông tin tuyên truyền                                                       |         | 3 | 83.000  | 83.000  | 0       | 4  | 372.500      | 372.500      | 0            | 7  | 455.500      | 455.500      | 0            |
|    | Học tập kinh nghiệm sản xuất                                                 | Chuyên  | 3 | 83.000  | 83.000  |         | 4  | 372.500      | 372.500      | 0            | 7  | 455.500      | 455.500      | 0            |
| 3  | Xây dựng và nhân rộng mô hình                                                |         | 4 | 336.000 | 168.000 | 168.000 | 19 | 1.464.000    | 746.000      | 718.000      | 23 | 1.800.000    | 914.000      | 886.000      |
| -  | Cây tiêu                                                                     | Mô hình |   |         |         |         | 5  | 500.000      | 255.000      | 245.000      | 5  | 500.000      | 255.000      | 245.000      |
| -  | Cây xoài                                                                     | Mô hình |   |         |         |         | 1  | 82.000       | 42.000       | 40.000       | 1  | 82.000       | 42.000       | 40.000       |
| -  | Cây rau                                                                      | Mô hình |   |         |         |         | 2  | 120.000      | 60.000       | 60.000       | 2  | 120.000      | 60.000       | 60.000       |
| -  | Cây lúa                                                                      | Mô hình |   |         |         |         | 4  | 72.000       | 40.000       | 32.000       | 4  | 72.000       | 40.000       | 32.000       |
| -  | Cây ca cao                                                                   | Mô hình |   |         |         |         | 1  | 72.000       | 37.000       | 35.000       | 1  | 72.000       | 37.000       | 35.000       |
|    | Cây sầu riêng                                                                | Mô hình |   |         |         |         | 2  | 120.000      | 60.000       | 60.000       | 2  | 120.000      | 60.000       | 60.000       |
| -  | Nuôi bò vỗ béo                                                               | Mô hình | 4 | 336.000 | 168.000 | 168.000 | 1  | 84.000       | 42.000       | 42.000       | 5  | 420.000      | 210.000      | 210.000      |
| -  | Nuôi dê vỗ béo                                                               | Mô hình |   |         |         |         | 2  | 114.000      | 60.000       | 54.000       | 2  | 114.000      | 60.000       | 54.000       |
| -  | Nuôi trùn quế                                                                | Mô hình |   |         |         |         | 1  | 300.000      | 150.000      | 150.000      | 1  | 300.000      | 150.000      | 150.000      |
| VI | HUYỆN ĐỊNH QUẬN                                                              |         |   |         |         |         |    | 5.130.664,53 | 3.060.602,03 | 2.070.062,5  |    | 5.130.664,53 | 3.060.602,03 | 2.070.062,50 |
| 1  | Tập huấn và đào tạo                                                          |         |   |         |         |         | 93 | 1.078.800    | 1.078.800    | 0            | 93 | 1.078.800    | 1.078.800    | 0            |
| -  | Chuyên gia khoa học kỹ thuật (sản xuất theo hướng GAP, GlobalGAP, hữu cơ...) | Lớp     |   |         |         |         | 40 | 464.000      | 464.000      | 0            | 40 | 464.000      | 464.000      | 0            |
| -  | Chuyên gia khoa học kỹ thuật mới trong nuôi trồng thủy sản                   | Lớp     |   |         |         |         | 18 | 208.800      | 208.800      | 0            | 18 | 208.800      | 208.800      | 0            |
| -  | Tập huấn áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về chăn nuôi                           | Lớp     |   |         |         |         | 35 | 406.000      | 406.000      | 0            | 35 | 406.000      | 406.000      | 0            |
| 2  | Xây dựng và nhân rộng mô hình                                                |         |   |         |         |         | 23 | 4.051.864,53 | 1.981.802,03 | 2.070.062,50 | 23 | 4.051.864,53 | 1.981.802,03 | 2.070.062,50 |
| -  | Mô hình theo hướng VietGAP cây bưởi                                          | Mô hình |   |         |         |         | 3  | 330.822      | 169.377      | 161.445      | 3  | 330.822      | 169.377      | 161.445      |



|     |                                                                               |         |     |           |           |    |              |            |           |     |              |            |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----------|-----------|----|--------------|------------|-----------|-----|--------------|------------|------------|
| -   | Mô hình theo hướng VietGAP cây sầu riêng                                      | Mô hình |     |           |           | 3  | 258.882      | 133.407    | 125.475   | 3   | 258.882      | 133.407    | 125.475    |
| -   | Mô hình theo hướng VietGAP cây ca cao                                         | Mô hình |     |           |           | 2  | 208.508      | 106.898    | 101.610   | 2   | 208.508      | 106.898    | 101.610    |
| -   | Mô hình theo hướng VietGAP cây chuối                                          | Mô hình |     |           |           | 3  | 339.582      | 168.469    | 171.113   | 3   | 339.582      | 168.469    | 171.113    |
| -   | Mô hình theo hướng VietGAP cây xoài                                           | Mô hình |     |           |           | 2  | 230.692      | 117.990    | 112.702   | 2   | 230.692      | 117.990    | 112.702    |
| -   | Mô hình theo hướng VietGAP/hướng hữu cơ rau ăn lá/củ quả                      | Mô hình |     |           |           | 2  | 126.468      | 65.878     | 60.590    | 2   | 126.468      | 65.878     | 60.590     |
| -   | Mô hình hữu cơ (Mô hình trồng xen cây sương sâm trồng xen dưới tán rừng)      | Mô hình |     |           |           | 1  | 63.234       | 32.939     | 30.295    | 1   | 63.234       | 32.939     | 30.295     |
| -   | Mô hình ba ba trong bể xi măng                                                | Mô hình |     |           |           | 1  | 1.293.676,53 | 646.844,03 | 646.832,5 | 1   | 1.293.676,53 | 646.844,03 | 646.832,50 |
| -   | Mô hình chăn nuôi heo, gà, bò VietGAP                                         | Mô hình |     |           |           | 3  | 600.000,0    | 240.000    | 360.000,0 | 3   | 600.000      | 240.000    | 360.000    |
| -   | Mô hình chăn nuôi giống heo đen bản địa theo hướng hữu cơ                     | Mô hình |     |           |           | 1  | 200.000      | 100.000    | 100.000   | 1   | 200.000      | 100.000    | 100.000    |
| -   | Mô hình chăn nuôi heo rừng lai theo hướng hữu cơ                              | Mô hình |     |           |           | 1  | 200.000      | 100.000    | 100.000   | 1   | 200.000      | 100.000    | 100.000    |
| -   | Mô hình cải thiện chất lượng đàn bò cái nền, bò thịt năng cao giá trị kinh tế | Mô hình |     |           |           | 1  | 200.000      | 100.000    | 100.000   | 1   | 200.000      | 100.000    | 100.000    |
| VII | HUYỆN CAM MỸ                                                                  |         |     | 1.729.000 | 1.729.000 | 0  | 1.601.200    | 1.601.200  | 0         |     | 3.330.200    | 3.330.200  | 0          |
| I   | Tập huấn và đào tạo                                                           |         | 140 | 1.624.000 | 1.624.000 | 0  | 1.531.200    | 1.531.200  | 0         | 272 | 3.155.200    | 3.155.200  | 0          |
| -   | Mô hình phát triển cây dược liệu                                              | Lớp     | 20  | 232.000   | 232.000   | 19 | 220.400      | 220.400    | 0         | 39  | 452.400      | 452.400    | 0          |
| -   | Mô hình sản xuất rau sạch                                                     | Lớp     | 7   | 81.200    | 81.200    | 6  | 69.600       | 69.600     | 0         | 13  | 150.800      | 150.800    | 0          |
| -   | Mô hình ứng dụng công nghệ sinh học trong trồng trọt                          | Lớp     | 33  | 382.800   | 382.800   | 32 | 371.200      | 371.200    | 0         | 65  | 754.000      | 754.000    | 0          |

|      |                                                                 |         |    |           |           |         |    |            |           |           |     |            |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------|---------|----|-----------|-----------|---------|----|------------|-----------|-----------|-----|------------|-----------|-----------|
| -    | Mô hình sản xuất bơ chất lượng cao                              | Lớp     | 3  | 34.800    | 34.800    |         | 2  | 23.200     | 23.200    | 0         | 5   | 58.000     | 58.000    | 0         |
| -    | Mô hình canh tác hồ tiêu bền vững                               | Lớp     | 8  | 92.800    | 92.800    |         | 7  | 81.200     | 81.200    | 0         | 15  | 174.000    | 174.000   | 0         |
| -    | Mô hình cải tạo chất lượng đàn dê, bò tại địa phương            | Lớp     | 33 | 382.800   | 382.800   |         | 32 | 371.200    | 371.200   | 0         | 65  | 754.000    | 754.000   | 0         |
| -    | Mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm ATSH                         | Lớp     | 33 | 382.800   | 382.800   |         | 32 | 371.200    | 371.200   | 0         | 65  | 754.000    | 754.000   | 0         |
| -    | Mô hình nuôi cá nước ngọt VietGAP                               | Lớp     | 3  | 34.800    | 34.800    |         | 2  | 23.200     | 23.200    | 0         | 5   | 58.000     | 58.000    | 0         |
| 2    | Thông tin tuyên truyền                                          |         | 3  | 105.000   | 105.000   | 0       | 2  | 70.000     | 70.000    | 0         | 5   | 175.000    | 175.000   | 0         |
| -    | Xây dựng thương hiệu mã vạch, truy xuất nguồn gốc cây sầu riêng | Lớp     | 3  | 105.000   | 105.000   |         | 2  | 70.000     | 70.000    | 0         | 5   | 175.000    | 175.000   | 0         |
| VIII | HUYỆN LONG THÀNH                                                |         |    | 1.664.000 | 1.361.660 | 302.340 |    | 1.736.000  | 1.231.370 | 504.680   |     | 3.400.000  | 2.592.980 | 807.020   |
| 1    | Tập huấn và đào tạo                                             |         | 90 | 1.044.000 | 1.044.000 | 0       | 60 | 696.000    | 696.000   | 0         | 150 | 1.740.000  | 1.740.000 | 0         |
| -    | Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về trồng trọt                      | Lớp     | 30 | 348.000   | 348.000   |         | 20 | 232.000    | 232.000   | 0         | 50  | 580.000    | 580.000   | 0         |
| -    | Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về chăn nuôi                       | Lớp     | 30 | 348.000   | 348.000   |         | 20 | 232.000    | 232.000   | 0         | 50  | 580.000    | 580.000   | 0         |
| -    | Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về thủy sản                        | Lớp     | 30 | 348.000   | 348.000   |         | 20 | 232.000    | 232.000   | 0         | 50  | 580.000    | 580.000   | 0         |
| 2    | Xây dựng và nhân rộng mô hình                                   |         | 14 | 620.000   | 317.660   | 302.340 | 34 | 1.040.000  | 535.320   | 504.680   | 48  | 1.660.000  | 852.980   | 807.020   |
| -    | Cây mì                                                          | Mô hình | 3  | 360.000   | 183.300   | 176.700 | 2  | 240.000    | 126.600   | 113.400   | 5   | 600.000    | 309.900   | 290.100   |
| -    | Cây lúa                                                         | Mô hình | 8  | 160.000   | 81.780    | 78.220  | 30 | 600.000    | 303.560   | 296.440   | 38  | 760.000    | 385.340   | 374.660   |
| -    | Cây ăn trái                                                     | Mô hình | 3  | 100.000   | 52.580    | 47.420  | 2  | 200.000    | 105.160   | 94.840    | 5   | 300.000    | 157.740   | 142.260   |
| IX   | HUYỆN NHON TRẠCH                                                |         |    | 0         | 0         | 0       |    | 469.658,04 | 385.430   | 84.228,04 |     | 469.658,04 | 385.430   | 84.228,04 |
| 1    | Tập huấn và đào tạo                                             |         | 0  | 0         | 0         | 0       | 20 | 232.000    | 232.000   | 0         | 20  | 232.000    | 232.000   | 0         |
| -    | Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về trồng trọt                      | Lớp     |    |           | 0         |         | 10 | 116.000    | 116.000   | 0         | 10  | 116.000    | 116.000   | 0         |



|    |                                                                                                     |         |     |           |           |         |   |     |        |            |           |           |     |            |           |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----------|-----------|---------|---|-----|--------|------------|-----------|-----------|-----|------------|-----------|-----------|
| -  | Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới về thủy sản                                                            | lớp     |     |           |           | 0       |   |     | 10     | 116.000    | 116.000   | 0         | 10  | 116.000    | 116.000   | 0         |
| 2  | Thông tin tuyên truyền                                                                              |         | 0   | 0         | 0         | 0       | 0 | 0   | 4      | 19.200     | 19.200    | 0         | 4   | 19.200     | 19.200    | 0         |
| -  | Hội thảo nhân rộng mô hình trồng trọt                                                               | lớp     |     |           |           | 0       |   |     | 4      | 19.200     | 19.200    | 0         | 4   | 19.200     | 19.200    | 0         |
| 3  | Xây dựng và nhân rộng mô hình                                                                       |         | 0   | 0         | 0         | 0       | 0 | 0   | 30     | 218.458,04 | 134.230   | 84.228,04 | 30  | 218.458,04 | 134.230   | 84.228,04 |
| -  | Trồng lúa                                                                                           | Mô hình |     |           |           |         |   |     | 12     | 76.758     | 38.380    | 38.378    | 12  | 76.758     | 38.380    | 38.378    |
| -  | Mô hình khảo nghiệm giống lúa                                                                       | Mô hình |     |           |           |         |   |     | 12     | 76.760,04  | 38.380    | 38.380,04 | 12  | 76.760,04  | 38.380    | 38.380,04 |
| -  | Trồng rau sạch (rau ăn lá)                                                                          | Mô hình |     |           |           |         |   |     | 4      | 14.940     | 7.470     | 7.470     | 4   | 14.940     | 7.470     | 7.470     |
| -  | Tôm thẻ chân trắng công nghệ cao (CPF)                                                              | Mô hình |     |           |           |         |   | 2   | 50.000 | 50.000     | 50.000    | 0         | 2   | 50.000     | 50.000    | 0         |
| X  | HUYỆN TÂN PHÚ                                                                                       |         |     | 0         | 0         | 0       | 0 | 0   |        | 2.610.200  | 1.664.400 | 945.800   |     | 2.610.200  | 1.664.400 | 945.800   |
| 1  | Tập huấn và đào tạo                                                                                 |         | 0   | 0         | 0         | 0       | 0 | 0   | 25     | 337.500    | 337.500   | 0         | 25  | 337.500    | 337.500   | 0         |
| -  | Tập huấn kỹ thuật cây trồng, vật nuôi                                                               | Lớp     |     |           |           |         |   |     | 15     | 202.500    | 202.500   | 0         | 15  | 202.500    | 202.500   | 0         |
| -  | Quy trình canh tác hữu cơ trên cây trồng                                                            | Lớp     |     |           |           |         |   |     | 10     | 135.000    | 135.000   | 0         | 10  | 135.000    | 135.000   | 0         |
| 2  | Xây dựng và nhân rộng mô hình                                                                       |         | 0   | 0         | 0         | 0       | 0 | 0   | 60     | 2.272.700  | 1.326.900 | 945.800   | 60  | 2.272.700  | 1.326.900 | 945.800   |
| -  | Trồng lúa hương hữu cơ (Mô hình 0,5 ha)                                                             | Mô hình |     |           |           |         |   |     | 20     | 472.700    | 326.900   | 145.800   | 20  | 472.700    | 326.900   | 145.800   |
| -  | Trồng sầu riêng, bưởi VietGAP (Mô hình 01 ha-bao gồm cả chi phí chứng nhận VietGAP chung cho 20 ha) | Mô hình |     |           |           |         |   |     | 40     | 1.800.000  | 1.000.000 | 800.000   | 40  | 1.800.000  | 1.000.000 | 800.000   |
| XI | HUYỆN THỐNG NHẤT                                                                                    |         |     | 2.124.225 | 1.408.688 | 715.537 |   |     |        | 3.083.854  | 1.991.943 | 1.091.911 |     | 5.208.079  | 3.400.631 | 1.807.448 |
| 1  | Tập huấn và đào tạo                                                                                 | Mô hình | 106 | 590.000   | 590.000   | 0       | 0 | 122 |        | 650.000    | 650.000   | 0         | 228 | 1.240.000  | 1.240.000 | 0         |

|   |                                                                                                                                                                                                          |         |    |                      |                     |                     |             |                      |                      |                     |             |                      |                      |                     |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----|----------------------|---------------------|---------------------|-------------|----------------------|----------------------|---------------------|-------------|----------------------|----------------------|---------------------|
| - | Tập huấn kỹ thuật                                                                                                                                                                                        | Lớp     | 46 | 230.000              | 230.000             |                     | 82          | 410.000              | 410.000              | 0                   | 128         | 640.000              | 640.000              | 0                   |
|   | Kỹ thuật và phổ biến các chính sách Quy định về mã vùng trồng, chuỗi liên kết, Chương trình Hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), CNC, Hữu cơ trong nông nghiệp... | Lớp     | 60 | 360.000              | 360.000             |                     | 40          | 240.000              | 240.000              | 0                   | 100         | 600.000              | 600.000              | 0                   |
| 2 | Thông tin tuyên truyền                                                                                                                                                                                   |         | 1  | 61.250               | 61.250              | 0                   | 1           | 80.000               | 80.000               | 0                   | 2           | 141.250              | 141.250              | 0                   |
| - | Học tập kinh nghiệm sản xuất                                                                                                                                                                             | Chuyên  | 1  | 61.250               | 61.250              |                     | 1           | 80.000               | 80.000               | 0                   | 2           | 141.250              | 141.250              | 0                   |
| 3 | Xây dựng và nhân rộng mô hình                                                                                                                                                                            | Mô hình | 12 | 1.472.975            | 757.438             | 715.537             | 14          | 2.353.854            | 1.261.943            | 1.091.911           | 26          | 3.826.829            | 2.019.381            | 1.807.448           |
| - | Thâm canh cây bơ                                                                                                                                                                                         | Mô hình |    |                      |                     |                     | 1           | 87.658               | 54.633               | 33.025              | 1           | 87.658               | 54.633               | 33.025              |
|   | Đưa giống ngô mới vào trong sản xuất ngô sinh khối                                                                                                                                                       |         |    |                      |                     |                     | 1           | 164.390              | 87.720               | 76.670              | 1           | 164.390              | 87.720               | 76.670              |
| - | Chứng nhận hữu cơ cây bưởi                                                                                                                                                                               | Mô hình |    |                      |                     |                     | 1           | 58.500               | 58.500               | 0                   | 1           | 58.500               | 58.500               | 0                   |
| - | Thâm canh cây thanh long                                                                                                                                                                                 | Mô hình | 1  | 191.627              | 96.564              | 95.063              | 0           | 0                    | 0                    | 0                   | 1           | 191.627              | 96.564               | 95.063              |
| - | Thâm canh cây sầu riêng (Quản lý bệnh xi mù trên cây sầu riêng)                                                                                                                                          | Mô hình | 1  | 142.021              | 75.585              | 66.436              | 1           | 135.834              | 72.417               | 63.417              | 2           | 277.855              | 148.002              | 129.853             |
| - | Thâm canh cây mít                                                                                                                                                                                        | Mô hình | 1  | 263.877              | 132.690             | 131.187             | 0           | 0                    | 0                    | 0                   | 1           | 263.877              | 132.690              | 131.187             |
| - | Sản xuất trồng trọt theo hướng hữu cơ                                                                                                                                                                    | Mô hình | 9  | 875.450              | 452.599             | 422.851             | 8           | 1.234.632            | 646.233              | 588.399             | 17          | 2.110.082            | 1.098.832            | 1.011.250           |
| - | Nuôi heo                                                                                                                                                                                                 | Mô hình |    |                      |                     |                     | 2           | 672.840              | 342.440              | 330.400             | 2           | 672.840              | 342.440              | 330.400             |
|   | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                                         |         |    | <b>11.803.023,09</b> | <b>9.406.974,49</b> | <b>2.396.048,60</b> | <b>0,00</b> | <b>25.402.387,02</b> | <b>18.223.091,03</b> | <b>7.179.295,99</b> | <b>0,00</b> | <b>37.205.410,11</b> | <b>27.630.065,52</b> | <b>9.575.344,59</b> |





Phụ lục VI  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH ĐỒNG NAI  
Điều chỉnh, bổ sung tại Phụ lục V, VI Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022  
Đơn vị thực hiện: Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh  
(kèm theo Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 VND

| Stt | Nội dung                                                                                 | Giai đoạn 2021-2023 |         |         | Năm 2024   |         |         | Năm 2025   |         |         | Tổng kinh phí 5 năm |           |         | Điều chỉnh                                                                                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|---------|------------|---------|---------|------------|---------|---------|---------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                          | Thành tiền          | Hỗ trợ  | Đối ứng | Thành tiền | Hỗ trợ  | Đối ứng | Thành tiền | Hỗ trợ  | Đối ứng | Thành tiền          | Hỗ trợ    | Đối ứng |                                                                                                       |
| 1   | Tập huấn và đào tạo                                                                      | 891.180             | 891.180 | 0       | 655.562    | 655.562 | 0       | 655.562    | 655.562 | 0       | 2.202.304           | 2.202.304 | 0       | - Giảm từ 115 lớp xuống còn 104 lớp.<br>- Tăng số tiền từ 11.600.000 đồng/lớp lên 13.500.000 đồng/lớp |
| -   | Tập huấn về kỹ thuật sản xuất cho nông dân trên địa bàn tỉnh                             | 606.290             | 606.290 |         | 337.500    | 337.500 |         | 337.500    | 337.500 |         | 1.281.290           | 1.281.290 |         |                                                                                                       |
| -   | Tập huấn hướng dẫn tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động cho các tổ khuyến nông cộng đồng |                     |         |         | 310.250    | 310.250 |         | 310.250    | 310.250 |         | 620.500             | 620.500   |         | Bổ sung 34 lớp có định mức tổ chức 18.250.000 đồng/lớp                                                |
| -   | Tập huấn chuyên giao khoa học kỹ thuật cho CBKT                                          | 28.388              | 28.388  |         |            |         |         |            |         |         | 28.388              | 28.388    |         | Giảm từ 5 lớp xuống còn 1 lớp.                                                                        |
| -   | Cấp nhật kiến thức chuyên môn cho người làm công tác khuyến nông địa phương              | 256.502             | 256.502 |         |            |         |         |            |         |         | 256.502             | 256.502   |         | Giảm từ 5 lớp xuống còn 2 lớp.                                                                        |
| -   | Chi phí khác                                                                             |                     |         |         | 7.812      | 7.812   |         | 7.812      | 7.812   | 0       | 15.624              | 15.624    |         |                                                                                                       |
|     | Phí thẩm định giá (1%)                                                                   |                     |         |         | 840        | 840     |         | 840        | 840     |         | 1.680               | 1.680     |         |                                                                                                       |
|     | Chi phí lập hồ sơ môi trường và đất đai (0,3%)                                           |                     |         |         | 252        | 252     |         | 252        | 252     |         | 504                 | 504       |         |                                                                                                       |
|     | Chi phí dành cho cơ quan quản lý khuyến nông (3%)                                        |                     |         |         | 2.520      | 2.520   |         | 2.520      | 2.520   |         | 5.040               | 5.040     |         |                                                                                                       |

| Stt | Nội dung                                                            | Giai đoạn 2021-2023 |            |         | Năm 2024   |         |         | Năm 2025   |         |         | Tổng kinh phí 5 năm |              |         | Điều chỉnh                                       |
|-----|---------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|---------|------------|---------|---------|------------|---------|---------|---------------------|--------------|---------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                     | Thành tiền          | Hỗ trợ     | Đổi ứng | Thành tiền | Hỗ trợ  | Đổi ứng | Thành tiền | Hỗ trợ  | Đổi ứng | Thành tiền          | Hỗ trợ       | Đổi ứng |                                                  |
|     | Chi phí dành cho tổ chức thực hiện Dự án, nhiệm vụ khuyến nông (5%) |                     |            |         | 4.200      | 4.200   |         | 4.200      | 4.200   |         | 8.400               | 8.400        |         |                                                  |
| 2   | Thông tin tuyên truyền                                              | 448.808,06          | 448.808,06 | 0       | 583.678    | 583.678 | 0       | 663.678    | 663.678 | 0       | 1.696.164,06        | 1.696.164,06 |         |                                                  |
| -   | Hội thảo                                                            | 124.308,06          | 124.308,06 |         | 126.100    | 126.100 |         | 126.100    | 126.100 |         | 376.508,06          | 376.508,06   |         |                                                  |
|     | Hội thảo cấp tỉnh                                                   | 77.920,17           | 77.920,17  |         | 86.900     | 86.900  |         | 86.900     | 86.900  |         | 251.720,17          | 251.720,17   |         | Điều chỉnh giảm từ 08 cuộc xuống còn 03 cuộc.    |
|     | Hội thảo cấp huyện                                                  | 46.387,89           | 46.387,89  |         | 39.200     | 39.200  |         | 39.200     | 39.200  |         | 124.787,89          | 124.787,89   |         | Điều chỉnh giảm từ 12 cuộc xuống còn 04 cuộc.    |
| -   | In tài liệu kỹ thuật                                                |                     |            |         |            |         |         | 100.000    | 100.000 |         | 100.000             | 100.000      |         |                                                  |
| -   | Học tập kinh nghiệm sản xuất                                        | 324.500             | 324.500    |         | 284.000    | 284.000 |         | 284.000    | 284.000 |         | 892.500             | 892.500      |         | Điều chỉnh giảm từ 20 chuyến xuống còn 04 chuyến |
| -   | Hội nghị tổng kết hoạt động khuyến nông                             |                     |            |         | 140.000    | 140.000 |         | 140.000    | 140.000 |         | 280.000             | 280.000      |         | Điều chỉnh giảm từ 06 đợt xuống còn 03 đợt       |
| -   | Hội nghị sơ kết hoạt động khuyến nông 5 năm                         |                     |            |         | 20.000     | 20.000  |         |            |         |         | 20.000              | 20.000       |         |                                                  |
| -   | Chi phí khác                                                        |                     |            |         | 13.578     | 13.578  | 0       | 13.578     | 13.578  | 0       | 27.156              | 27.156       |         | Bổ sung mới                                      |
|     | Phi thăm định giá (1%)                                              |                     |            |         | 1.460      | 1.460   |         | 1.460      | 1.460   |         | 2.920               | 2.920        |         |                                                  |
|     | Chi phí lập hồ sơ môi trường và đầu thầu (0,3%)                     |                     |            |         | 438        | 438     |         | 438        | 438     |         | 876                 | 876          |         |                                                  |
|     | Chi phí dành cho cơ quan quản lý khuyến nông (3%)                   |                     |            |         | 4.380      | 4.380   |         | 4.380      | 4.380   |         | 8.760               | 8.760        |         |                                                  |



| Stt | Nội dung                                                                           | Giai đoạn 2021-2023 |          |          | Năm 2024     |              |           | Năm 2025     |              |             | Tổng kinh phí 5 năm |             |             | Điều chỉnh                                         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|----------|--------------|--------------|-----------|--------------|--------------|-------------|---------------------|-------------|-------------|----------------------------------------------------|
|     |                                                                                    | Thành tiền          | Hỗ trợ   | Đổi ứng  | Thành tiền   | Hỗ trợ       | Đổi ứng   | Thành tiền   | Hỗ trợ       | Đổi ứng     | Thành tiền          | Hỗ trợ      | Đổi ứng     |                                                    |
|     | Chi phí dành cho tổ chức thực hiện Dự án, nhiệm vụ khuyến nông (5%)                |                     |          |          | 7.300        | 7.300        |           | 7.300        | 7.300        |             | 14.600              | 14.600      |             |                                                    |
| 3   | Xây dựng và nhân rộng mô hình                                                      | 172.741,4           | 88.970,7 | 83.770,7 | 2.153.609,82 | 1.187.370,02 | 966.239,8 | 3.522.004,29 | 1.929.864,49 | 1.592.139,8 | 5.848.355,5         | 3.206.205,2 | 2.642.150,3 |                                                    |
| a   | Xây dựng và nhân rộng mô hình trồng trọt theo hướng Hữu cơ/GAP/Công nghệ cao       | 172.741,4           | 88.970,7 | 83.770,7 | 679.675,8    | 349.091      | 330.584,8 | 679.675,8    | 349.091      | 330.584,8   | 1.532.093           | 787.153     | 744.940,3   |                                                    |
| -   | Mô hình sản xuất bưởi theo hướng VietGAP                                           | 135.154             | 69.127   | 66.027   | 110.274      | 56.459       | 53.815    | 110.274      | 56.459       | 53.815      | 355.702             | 182.045     | 173.657     |                                                    |
| -   | Mô hình sản xuất xoài theo hướng xuất khẩu                                         |                     |          |          | 115.346      | 58.995       | 56.351    | 115.346      | 58.995       | 56.351      | 230.692             | 117.990     | 112.702     | Điều chỉnh giảm từ 24 mô hình xuống còn 11 mô hình |
| -   | Mô hình sản xuất sầu riêng theo hướng VietGAP                                      |                     |          |          | 172.588      | 88.938       | 83.650    | 172.588      | 88.938       | 83.650      | 345.176             | 177.876     | 167.300     |                                                    |
| -   | Xây dựng mô hình các loại rau ăn lá, thân, quả, theo hướng VietGAP và hướng hữu cơ | 14.120              | 7.760    | 6.360    |              |              |           |              |              |             | 14.120              | 7.760       | 6.360       | Điều chỉnh giảm từ 9 mô hình xuống còn 2 mô hình   |
| -   | Mô hình cây công nghiệp ngắn ngày                                                  | 23.467              | 12.084   | 11.384   |              |              |           |              |              |             | 23.467,4            | 12.083,7    | 11.383,7    | Điều chỉnh giảm từ 8 mô hình xuống còn 1 mô hình   |
| -   | Mô hình trồng cây hồ tiêu theo hướng hữu cơ                                        |                     |          |          | 281.467,8    | 144.699      | 136.768,8 | 281.467,8    | 144.699      | 136.768,8   | 562.935,6           | 289.398     | 273.537,6   | Điều chỉnh giảm từ 24 mô hình xuống còn 6 mô hình  |
| b   | Xây dựng và nhân rộng mô hình chăn nuôi                                            |                     |          |          | 705.486      | 357.681      | 347.805   | 705.486      | 357.681      | 347.805     | 1.410.972           | 715.362     | 695.610     |                                                    |

| Stt | Nội dung                                                                                                                    | Giai đoạn 2021-2023 |        |         | Năm 2024   |         |         | Năm 2025   |         |         | Tổng kinh phí 5 năm |           |           | Điều chỉnh                                                                                                                                 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------|---------|------------|---------|---------|------------|---------|---------|---------------------|-----------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                             | Thành tiền          | Hỗ trợ | Đổi ứng | Thành tiền | Hỗ trợ  | Đổi ứng | Thành tiền | Hỗ trợ  | Đổi ứng | Thành tiền          | Hỗ trợ    | Đổi ứng   |                                                                                                                                            |
|     | Mô hình nuôi lợn nội an toàn sinh học                                                                                       |                     |        |         | 705.486    | 357.681 | 347.805 | 705.486    | 357.681 | 347.805 | 1.410.972           | 715.362   | 695.610   | - Điều chỉnh tên mô hình từ "nuôi heo rừng lai theo hướng hữu cơ" thành "nuôi lợn nội an toàn sinh học".                                   |
| c   | Xây dựng và nhân rộng mô hình thủy sản                                                                                      |                     |        |         | 585.204    | 297.354 | 287.850 | 1.837.166  | 923.416 | 913.750 | 2.422.370           | 1.220.770 | 1.201.600 |                                                                                                                                            |
| -   | Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn tuần hoàn nước                                                                  |                     |        |         |            |         |         | 1.079.620  | 541.120 | 538.500 | 1.079.620           | 541.120   | 538.500   | - Tên mô hình được chuyển từ "mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao".<br>- Điều chỉnh giảm từ 08 mô hình xuống còn 01 mô hình      |
| -   | Mô hình nuôi cá chình nước ngọt tuần hoàn trong bể nổi                                                                      |                     |        |         |            |         |         | 563.416    | 283.666 | 279.750 | 563.416             | 283.666   | 279.750   | Điều chỉnh giảm từ 06 mô hình xuống còn 02 mô hình                                                                                         |
| -   | Mô hình nuôi cá bống tượng tuần hoàn nước trong bể nổi                                                                      |                     |        |         | 193.630    | 98.530  | 95.100  |            |         |         | 193.630             | 98.530    | 95.100    |                                                                                                                                            |
| -   | Mô hình nuôi lươn đồng không bùn trong bể nổi                                                                               |                     |        |         | 138.430    | 70.930  | 67.500  |            |         |         | 138.430             | 70.930    | 67.500    | - Tên mô hình được điều chỉnh từ "Xây dựng mô hình nuôi lươn không bùn thương phẩm".<br>- Điều chỉnh giảm từ 5 mô hình xuống còn 1 mô hình |
| -   | Mô hình nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao gần với vùng nuôi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm |                     |        |         | 253.144    | 127.894 | 125.250 |            |         |         | 253.144             | 127.894   | 125.250   | - Mô hình tiếp nhận từ nguồn kinh phí Chi cục Thủy sản tỉnh Đồng Nai chuyển qua                                                            |



| Stt       | Nội dung                                                                                           | Giai đoạn 2021-2023 |              |          |              | Năm 2024     |           |              |              | Năm 2025    |              |              |             | Tổng kinh phí 5 năm |        |         | Điều chỉnh                                          |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|----------|--------------|--------------|-----------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|---------------------|--------|---------|-----------------------------------------------------|
|           |                                                                                                    | Thành tiền          | Hỗ trợ       | Đối ứng  | Thành tiền   | Hỗ trợ       | Đối ứng   | Thành tiền   | Hỗ trợ       | Đối ứng     | Thành tiền   | Hỗ trợ       | Đối ứng     | Thành tiền          | Hỗ trợ | Đối ứng |                                                     |
| -         | Xây dựng mô hình nuôi luân canh tôm càng xanh-lúa gần với vùng nuôi được cấp GCN đủ điều kiện ATTP |                     |              |          |              |              |           | 194.130      | 98.630       | 95.500      | 194.130      | 98.630       | 95.500      | 194.130             | 98.630 | 95.500  | thay thế cho 07 mô hình nuôi tôm càng xanh toàn đực |
| d         | Chi phí khác                                                                                       |                     |              |          | 183.244,02   | 183.244,02   | 0         | 299.676,49   | 299.676,49   | 0           | 482.920,5    | 482.920,5    |             | 482.920,5           |        |         | Bổ sung mới                                         |
| -         | Phí thẩm định giá thực hiện mô hình (1%)                                                           |                     |              |          | 19.703,66    | 19.703,66    |           | 32.223,28    | 32.223,28    |             | 51.927       | 51.927       |             | 51.927              |        |         |                                                     |
| -         | Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đấu thầu thực hiện mô hình (0,3%)                                    |                     |              |          | 5.911,10     | 5.911,10     |           | 9.666,98     | 9.666,98     |             | 15.578       | 15.578       |             | 15.578              |        |         |                                                     |
| -         | Chi phí dành cho cơ quan quản lý khuyến nông (3%)                                                  |                     |              |          | 59.110,97    | 59.110,97    |           | 96.669,83    | 96.669,83    |             | 155.781      | 155.781      |             | 155.781             |        |         |                                                     |
| -         | Chi phí dành cho tổ chức thực hiện Dự án, nhiệm vụ khuyến nông (5%)                                |                     |              |          | 98.518,29    | 98.518,29    |           | 161.116,39   | 161.116,39   |             | 259.635      | 259.635      |             | 259.635             |        |         |                                                     |
| TỔNG CỘNG |                                                                                                    | 1.512.729,46        | 1.428.958,76 | 83.770,7 | 3.392.849,82 | 2.426.610,02 | 966.239,8 | 4.841.244,29 | 3.249.104,49 | 1.592.139,8 | 9.746.823,56 | 7.104.673,26 | 2.642.150,3 |                     |        |         |                                                     |